

Số: 2795/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 16 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo phương pháp luận và ban hành Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) thành phố Hải Phòng năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023;

Căn cứ Kế hoạch số 141/KH-UBND ngày 30/5/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2018 và những năm tiếp theo;

Căn cứ Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 06/02/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc thực hiện phân tích kết quả khảo sát, điều tra và công bố kết quả đánh giá DDCI năm 2022; triển khai đánh giá DDCI năm 2023 của thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 4268/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Căn cứ Quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 27/3/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt kết quả điểm số, xếp hạng và Báo cáo kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) thành phố Hải Phòng năm 2022;

Thực hiện Kế hoạch số 268/KH-UBND ngày 30/11/2022 về nâng cao chỉ số PCI của thành phố giai đoạn 2022-2025;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 49/TTr-KHĐT ngày 30/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo phương pháp luận chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) thành phố Hải Phòng năm 2023

(Chi tiết tại Phụ lục I).

Điều 2. Ban hành Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) thành phố Hải Phòng năm 2023, cụ thể bao gồm:

A. Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh đối với khối Sở, ban, ngành

Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh đối với khối Sở, ban, ngành gồm 08 chỉ số thành phần với 50 chỉ tiêu; 08 chỉ số thành phần gồm có:

1. Quy trình thực hiện thủ tục hành chính
2. Tính minh bạch và ứng dụng công nghệ thông tin
3. Tính năng động và tiên phong của Sở, ban, ngành
4. Chi phí thời gian
5. Chi phí không chính thức
6. Cạnh tranh bình đẳng
7. Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh
8. Hiệu lực thiết chế

(Chi tiết các chỉ tiêu đánh giá của từng chỉ số thành phần tại phụ lục II)

B. Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh đối với khối địa phương

Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh đối với khối địa phương gồm 08 chỉ số thành phần với 75 chỉ tiêu; 08 chỉ số thành phần gồm có:

1. Quy trình thực hiện thủ tục hành chính
2. Tính minh bạch và ứng dụng công nghệ thông tin
3. Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương
4. Chi phí thời gian
5. Chi phí không chính thức
6. Cạnh tranh bình đẳng
7. Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh
8. Hiệu lực thiết chế và an ninh trật tự

(Chi tiết các chỉ tiêu đánh giá của từng chỉ số thành phần tại phụ lục III)

Điều 3. Đối tượng được đánh giá

- Các Sở, ban, ngành: 21 đơn vị, bao gồm:

(1) Sở Kế hoạch và Đầu tư, (2) Sở Tài chính, (3) Sở Tài nguyên và Môi trường, (4) Sở Xây dựng, (5) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, (6) Sở Giao thông Vận tải, (7) Sở Khoa học và Công nghệ, (8) Sở Giáo dục và Đào tạo, (9) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, (10) Sở Công Thương, (11) Sở Tư pháp, (12) Thông tin và Truyền thông, (13) Sở Y tế, (14) Sở Văn hóa - Thể thao, (15) Sở Du lịch, (16) Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng, (17) Công an thành phố, (18) Cục Thuế thành phố, (19) Cục Hải quan thành phố, (20) Bảo hiểm xã hội thành phố, (21) Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh thành phố Hải Phòng.

- Ủy ban nhân dân các quận, huyện: 14 đơn vị, bao gồm:

(1) Hồng Bàng, (2) Ngô Quyền, (3) Lê Chân, (4) Kiến An, (5) Hải An, (6) Đồ Sơn, (7) Dương Kinh, (8) An Dương, (9) An Lão, (10) Cát Hải, (11) Kiến Thụy, (12) Thủy Nguyên, (13) Tiên Lãng, (14) Vĩnh Bảo.

Điều 4. Tổ chức thực hiện**1. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

- Đề nghị đơn vị tư vấn thực hiện điều tra, khảo sát DDCI Hải Phòng năm 2023, phân tích dữ liệu điều tra khảo sát, tính toán điểm số và kết quả xếp hạng, xây dựng Báo cáo kết quả đánh giá DDCI Hải Phòng năm 2023 theo Hợp đồng đã ký kết.

- Tiếp nhận dữ liệu điều tra khảo sát, kết quả điểm số và xếp hạng, Báo cáo kết quả đánh giá DDCI Hải Phòng năm 2023 từ đơn vị tư vấn; tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt kết quả điểm số, xếp hạng, Báo cáo kết quả đánh giá DDCI Hải Phòng năm 2023 và tổ chức công bố kết quả đánh giá DDCI Hải Phòng năm 2023, chia sẻ trên môi trường Internet.

2. Sở Thông tin và Truyền thông:

Tổ chức truyền thông sâu rộng trong các ngành, các cấp về Bộ chỉ số DDCI Hải Phòng năm 2023 và kết quả đánh giá DDCI Hải Phòng năm 2023.

3. Sở Nội vụ:

Sử dụng kết quả DDCI Hải Phòng năm 2023 để thực hiện Quyết định số 4050/QĐ-UBND ngày 01/12/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đánh giá, xếp loại công chức, viên chức thuộc diện Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố đánh giá, xếp loại hàng năm ban hành kèm theo quyết định số 2240/QĐ-UBND ngày 09/8/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

4. Các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện:

Các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong quá trình thực hiện đánh giá DDCI Hải Phòng năm 2023.

5. VCCI Hải Phòng, các Hiệp hội doanh nghiệp, Hội Doanh nghiệp - Doanh nhân các quận, huyện:

- Thực hiện đánh giá Phiếu khảo sát DDCI năm 2023, góp phần giám sát tính khách quan của khảo sát.

- Hỗ trợ các hoạt động, chương trình, hội thảo trong chuỗi hoạt động nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện, hướng tới cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh của thành phố.

Điều 5. Tổ chức thực hiện: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có tên tại Điều 3, Điều 4; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT TT UBND TP;
- Sở Nội vụ;
- Bí thư các Quận ủy, Huyện ủy;
- Đài PT-TH HP, Báo HP, Công TTĐT TP;
- Các Phòng TCNS, NCKTGS;
- CV: TC2;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



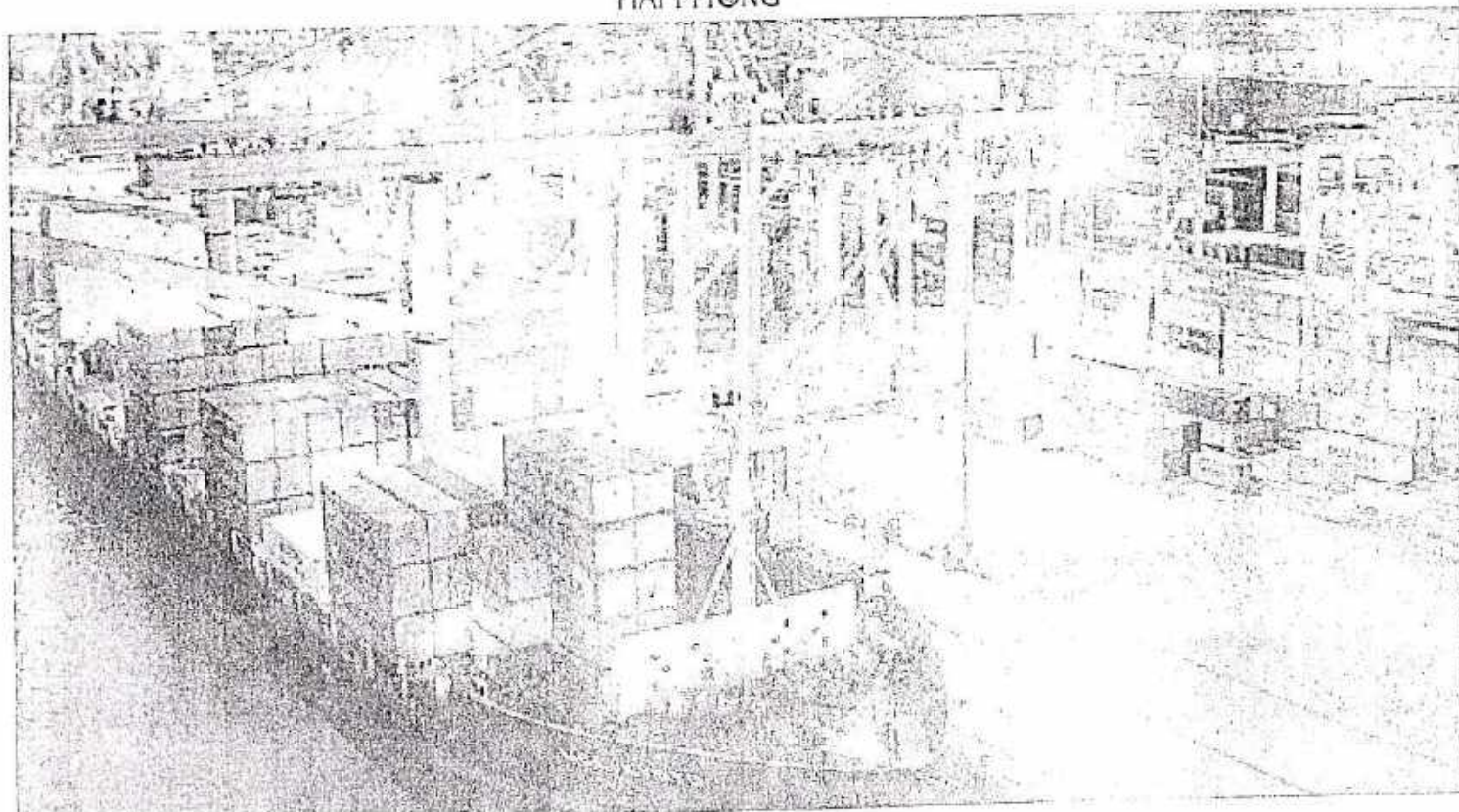
Lê Anh Quân



QUẢNG ANH

BÁO CÁO PHƯƠNG PHÁP LUẬN
CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP
SỞ, BAN, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG
(DDCI) THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
NĂM 2023

DDCI[®]
HẢI PHÒNG





UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

PHỤ LỤC I
BÁO CÁO

**Phương pháp luận chỉ số năng lực cạnh tranh
cấp Sở, ban, ngành và địa phương (DDCI)
thành phố Hải Phòng
năm 2023**

DDCI[®]
HẢI PHÒNG

Hải Phòng, 2023

MỤC LỤC

DANH TỪ VIẾT TẮT	4
CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU CHUNG	5
1.1. Bối cảnh và sự cần thiết triển khai DDCI Hải Phòng năm 2023	5
1.2. Mối quan hệ giữa PCI và DDCI	6
1.3. Nguyên tắc triển khai DDCI Hải Phòng năm 2023 ở cấp Sở, ban, ngành và địa phương	6
1.4. Mục tiêu của DDCI Hải Phòng năm 2023	7
1.5. Những sáng kiến tiếp tục được kế thừa	8
1.6. Những điểm mới trong DDCI Hải Phòng năm 2023	9
CHƯƠNG 2. QUY TRÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP TRIỂN KHAI KHẢO SÁT DDCI HẢI PHÒNG NĂM 2023	13
2.1. Quy trình triển khai DDCI Hải Phòng năm 2023	13
2.2. Phương pháp khảo sát DDCI Hải Phòng năm 2023	14
2.3. Phương pháp tính điểm và xếp hạng	19
CHƯƠNG 3. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ CHỈ SỐ DDCI HẢI PHÒNG NĂM 2023	22
3.1. Cấu trúc của Bộ chỉ số DDCI Hải Phòng năm 2023	22
3.2. Hệ thống các chỉ số thành phần, chỉ tiêu của DDCI cấp Sở, ban, ngành	23
3.3. Hệ thống các chỉ số thành phần, chỉ tiêu của DDCI cấp địa phương	28
CHƯƠNG 4. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN	33
4.1. Kế hoạch thực hiện	33
4.2. Cơ chế phối hợp thực hiện công việc	36

DANH TỪ VIẾT TẮT

BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
CSTP	Chỉ số thành phần
DDCI	Department & District Competitiveness Index (<i>Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và địa phương</i>)
ĐKKD	Đăng ký kinh doanh
HKD	Hộ kinh doanh
DN	Doanh nghiệp
HTX	Hợp tác xã
MXH	Mạng xã hội
PCI	Provincial Competitiveness Index (<i>Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh</i>)
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TTHC	Thủ tục hành chính
TP	Thành phố
UBND	Ủy ban nhân dân
VCCI	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU CHUNG

1.1. Bối cảnh và sự cần thiết triển khai DDCI Hải Phòng năm 2023

Nâng cao năng lực cạnh tranh, cải cách môi trường kinh doanh luôn là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Chính phủ trong công cuộc đổi mới và phát triển đất nước. Trong đó vai trò của cộng đồng doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh và nhà đầu tư được xác định là lực lượng quan trọng đối với nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế đất nước. Trước đó, Chính phủ cũng nêu rõ nhiệm vụ với các Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trực tiếp chỉ đạo và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh thuộc thẩm quyền và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về kết quả đạt được trong phạm vi ngành, địa phương. Trong Chỉ thị số 15/CT-UBND ngày 03/06/2020 của UBND thành phố Hải Phòng về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, giai đoạn 2021-2025 đã nhấn mạnh các định hướng, nhiệm vụ chủ yếu: “Cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy khởi nghiệp, sáng tạo, tham gia hiệu quả vào cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu”; Chương trình hành động số 02-CTr/TU ngày 25/12/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố thực hiện Nghị quyết Đại hội XVI Đảng bộ thành phố đã nêu mục tiêu: “Môi trường đầu tư, kinh doanh tiếp tục được cải thiện, phấn đấu Hải Phòng luôn là một trong 10 địa phương đạt thứ hạng cao nhất về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)”.

Năm 2020, thành phố Hải Phòng lần đầu tiên triển khai đánh giá DDCI và thu về những kết quả tương đối tích cực. Tiếp tục duy trì và đẩy mạnh tinh thần cải cách, UBND thành phố tiếp tục đánh giá DDCI các năm 2021, 2022. Hàng năm, phương pháp luận DDCI đều thực hiện hiệu chỉnh để hoàn thiện và phù hợp với thực tế cũng như phương pháp luận PCI 2021. Cách thực hiện đánh giá DDCI là một bước đi mạnh mẽ và nỗ lực cải cách của Hải Phòng hướng tới cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh một cách toàn diện.

DDCI Hải Phòng năm 2023 sẽ tiếp tục tập hợp các đánh giá về cảm nhận của các cơ sở sản xuất kinh doanh, cụ thể là các DN/HTX/HKD về công tác điều hành kinh tế của các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện và lãnh đạo các cơ quan đó một cách hệ thống. Thông qua kết quả trên, các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện sẽ có những đánh giá, điều chỉnh thích hợp để cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh theo lĩnh vực và địa phương. Mục tiêu cuối cùng chính là mang lại lợi ích cho các DN/HTX/HKD và nhà đầu tư, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, minh bạch hơn, tăng niềm tin vào hệ thống chính quyền và tăng động lực phát triển kinh tế tại Hải Phòng. Hơn thế nữa, với mục tiêu “Cải cách không giới hạn” và “Chuyển đổi số - Nâng tầm giá trị”, thực hiện đổi mới và toàn diện hơn so với cách đánh giá DDCI cũ là cách tiếp cận toàn diện tới các vấn đề chuyển đổi số, phát triển bao trùm, phát triển bền vững. Từ đó đưa ra

những giải pháp toàn diện với mục đích “không ai bị bỏ lại phía sau” nhằm phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững và ứng dụng công nghệ 4.0 hướng tới chuyên đổi số trong tương lai.

1.2. Mối quan hệ giữa PCI và DDCI

Hiện nay, bên cạnh thước đo PCI, DDCI là công cụ được nhiều địa phương sử dụng rộng rãi, có nhiều cải tiến làm căn cứ và là “lăng kính” để các Sở, ban, ngành và địa phương đo lường mức độ hài lòng của cộng đồng doanh nghiệp về dịch vụ công và TTHC mà đơn vị mình cung cấp. DDCI đã tạo những chuyển biến tích cực, rõ nét trong thái độ, tư duy và hành động của các Sở, ban, ngành và UBND các quận, huyện; cung cấp công cụ hữu ích cho chính quyền tỉnh, thành phố trong công tác chỉ đạo, điều hành. DDCI cũng góp phần thay đổi nhận thức, hành động của mỗi cán bộ trong bộ máy chính quyền, từ đó cải thiện chất lượng môi trường kinh doanh chung. Do đó, DDCI tạo kênh hữu ích cho cộng đồng doanh nghiệp địa phương phản ánh tiếng nói của mình đến chính quyền các cấp.

Chính vì lý do đó, thực tế các tỉnh, thành phố thực hiện DDCI đều tác động tích cực đến sự thay đổi của PCI, tạo động lực cho quyết tâm cải cách và thu hút đầu tư tại địa phương. Đến nay, trên cả nước có gần 50 tỉnh, thành phố đã thực hiện hoặc đã có kế hoạch thực hiện DDCI ở mức độ thường xuyên, hoặc bài bản khác nhau.

Năm 2021, PCI đã điều chỉnh phương pháp luận theo chu kỳ 4 năm một lần với nhiều thay đổi về các chỉ số và chỉ tiêu quan trọng nhằm cập nhật và phản ánh kịp thời bức tranh mới của môi trường kinh doanh. Cùng với những thay đổi tại địa phương và bối cảnh trong những năm qua, việc liên tục cập nhật phương pháp luận, cách thức tiếp cận DDCI, rà soát dựa trên tình hình thực tế là hoàn toàn cần thiết.

1.3. Nguyên tắc triển khai DDCI Hải Phòng năm 2023 ở cấp Sở, ban, ngành và địa phương

Sự kết hợp giữa thực tế của Việt Nam, kinh nghiệm quốc tế, phương pháp luận PCI năm 2021 và quá trình triển khai DDCI trong những năm vừa qua cho thấy một số thông lệ tốt về điều hành, quản trị kinh tế được các nhà đầu tư, DN/HTX/HKD kỳ vọng và phù hợp với khả năng đáp ứng các cơ quan chính quyền cấp địa phương tại Việt Nam; đồng thời hướng tới phát triển kinh tế xã hội bao trùm. Do đó, DDCI Hải Phòng năm 2023 sẽ tiếp tục được xây dựng theo nguyên tắc:

- Hiệu quả trong thực hiện chính sách và quy định pháp luật với tinh thần vì nhà đầu tư, DN/HTX/HKD
- Chất lượng dịch vụ công liên tục được cải thiện với ứng dụng ngày một hiệu quả của chính quyền điện tử, chính quyền số
- Minh bạch thông tin và đối xử công bằng với nhà đầu tư, DN/HTX/HKD

- Lãnh đạo chính quyền năng động, tiên phong, lắng nghe và hành động vì nhà đầu tư, DN/HTX/HKD
- Đối thoại thường xuyên có trách nhiệm với nhà đầu tư, DN/HTX/HKD và đề cao trách nhiệm giải trình
- Gia nhập thị trường dễ dàng, thuận tiện với chi phí thấp
- Dễ dàng và minh bạch trong tiếp cận đất đai và địa điểm kinh doanh
- Hiệu quả trong hoạt động cấp phép và thanh tra, kiểm tra
- Thủ tục hành chính được cải thiện mạnh mẽ và bộ phận một cửa hoạt động hiệu quả
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh thiết thực, hiệu quả, công bằng
- Chi phí không chính thức được đẩy lùi
- Các nội dung phát triển bao trùm, xã hội, các xu hướng phát triển như công nghiệp 4.0, chuyển đổi số... được quan tâm
- Môi trường, sinh thái, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh được chú trọng trong công tác điều hành, quản lý kinh tế
- Các giá trị văn hóa, lịch sử được chú trọng bảo tồn trong quá trình điều hành, quản lý kinh tế.

Những nguyên tắc này là thông lệ tốt được sử dụng làm nền tảng cho xây dựng Bộ chỉ số DDCI, là cơ sở hình thành thang điểm để các DN/HTX/HKD chấm điểm về chất lượng quản lý, điều hành kinh tế của các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện. Phương pháp luận chỉ số DDCI Hải Phòng năm 2023 và các công cụ như phiếu điều tra, công cụ xếp hạng đều tuân thủ và hướng đến các thông lệ tốt nêu trên. DDCI Hải Phòng năm 2023 sẽ là chiếc gương phản chiếu chính xác cảm nhận của các DN/HTX/HKD về công tác quản lý, điều hành kinh tế của các cấp chính quyền, đồng thời là một nhiệt kế đo lường sự hài lòng về môi trường đầu tư, kinh doanh và cảm nhận về triển vọng kinh doanh tại Hải Phòng.

1.4. Mục tiêu của DDCI Hải Phòng năm 2023

- **Mục tiêu tổng quát:** Triển khai DDCI để thúc đẩy cải thiện chất lượng quản lý, điều hành kinh tế của các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện tại thành phố, tạo động lực cải cách liên tục và đồng bộ giữa các ngành, các cấp nhằm tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, thông thoáng, minh bạch tại thành phố Hải Phòng.

- Mục tiêu cụ thể:

- DDCI nhằm mục tiêu xây dựng hình ảnh thân thiện và cầu thị của chính quyền cấp thành phố và cấp địa phương đối với các DN/HTX/HKD. Đây là hoạt động góp phần thực hiện yêu cầu của Chính phủ là chuyển từ chính quyền quản lý sang xây dựng chính quyền phục vụ.
- DDCI cung cấp cho lãnh đạo thành phố một công cụ hiệu quả để giám sát và chỉ đạo cải thiện chất lượng điều hành đối với các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện. Phản hồi của các DN/HTX/HKD qua điều tra DDCI cung cấp những thông tin chân thực, khách quan về quá trình

thực hiện thủ tục hành chính và làm việc với các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện. Đây là nguồn thông tin tham khảo độc lập, khách quan đối với lãnh đạo các cơ quan để chỉ đạo kịp thời nhằm cải thiện chất lượng hoạt động.

- DDCI giúp lãnh đạo thành phố xác định được những thực tiễn tốt trong cải cách hành chính tại các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, từ đó nhân rộng ra các đơn vị khác. Đây cũng là cách để khích lệ và phát huy sự năng động, sáng tạo của cán bộ công chức các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện trong thực hiện chỉ đạo của lãnh đạo thành phố về nâng cao chất lượng điều hành và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh.
- DDCI hỗ trợ lãnh đạo các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện cải thiện hiệu quả hoạt động của đơn vị mình. Kết quả điều tra DDCI giúp lãnh đạo các cơ quan đó nhận diện rõ những điểm mạnh cần phát huy và những hạn chế cần khắc phục trong hoạt động của mỗi cơ quan trong diện đánh giá. Từ đó, lãnh đạo các cơ quan có thể xác định trọng tâm cải cách, lựa chọn và triển khai các giải pháp phù hợp thực tế và kịp thời.
- DDCI hướng tới tạo sự cạnh tranh, thi đua lành mạnh giữa các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện trong việc cải thiện mức độ hài lòng của nhà đầu tư, DN/HTX/HKD trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính tại mỗi cơ quan, từ đó góp phần vào nỗ lực chung của chính quyền thành phố trong việc tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho nhà đầu tư, DN/HTX/HKD.
- DDCI nhằm tạo ra kênh thông tin phản hồi rộng rãi, minh bạch và tin cậy để nhà đầu tư, DN/HTX/HKD tham gia đóng góp ý kiến đối với chính quyền địa phương và các Sở, ban, ngành trong việc nâng cao chất lượng điều hành và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh trên địa bàn thành phố. Việc triển khai DCCI sẽ giúp nắm bắt, thu thập thường xuyên các khó khăn, vướng mắc của các DN/HTX/HKD tại địa phương, phản ánh kịp thời tới các cơ quan nhà nước có liên quan tại thành phố để có giải pháp xử lý nhanh chóng và hiệu quả.

1.5. Những sáng kiến tiếp tục được kế thừa

a. Tiếp tục lồng ghép các yếu tố về phát triển bao trùm, bền vững, xã hội, và môi trường

Nội dung và phương pháp tiếp cận mới của DDCI Hải Phòng từ năm 2020 đã đặc biệt chú trọng tới vấn đề về phát triển bao trùm, bền vững, môi trường và các khía cạnh xã hội, giá trị văn hóa, lịch sử thông qua việc lồng ghép các yếu tố này vào toàn bộ quá trình khảo sát, điều tra, công bố kết quả, lập kế hoạch và triển khai thực hiện kế hoạch hành động.

DDCI Hải Phòng năm 2023 tiếp tục đề cập tới những vấn đề về môi trường, sinh thái, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh trong khảo sát; các vấn đề về xã hội, phát triển bền vững; các vấn đề phát triển trong thời kì công nghiệp 4.0, chuyển đổi số... Vượt khỏi cách tiếp cận truyền thống, DDCI sẽ đánh giá chất lượng quản lý, điều hành kinh tế của các cơ quan, chính quyền địa phương từ các góc độ này. Bằng cách đó, DDCI sẽ khuyến khích chính quyền thành phố, các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện chú ý và quan tâm đúng mức về hoạt động quản lý, điều hành kinh tế tại Hải Phòng, đảm bảo hài hòa các vấn đề về phát triển bao trùm, xã hội và môi trường trong quá trình phát triển kinh tế.

Đặc biệt trong sáng kiến mới của phương pháp luận PCI năm 2021 cũng đã đề cập đến nội dung “chỉ số xanh”. Do đó, cách tiếp cận của DDCI Hải Phòng từ giai đoạn đầu đã phản ánh đúng xu thế phát triển bền vững, phát triển toàn diện.

b. Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong triển khai DDCI Hải Phòng năm 2023

Trên kinh nghiệm và thực tiễn triển khai DDCI năm 2020-2022 tại thành phố và các tỉnh khác, DDCI Hải Phòng năm 2023 tiếp tục được nâng cấp và cải thiện phương pháp luận cũng như cách thức triển khai, với mục tiêu đảm bảo DDCI phản ánh chính xác hơn, kịp thời hơn, toàn diện hơn các mặt quản lý, điều hành kinh tế tại các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện. Phương pháp luận được hiệu chỉnh cho phép tăng cường sử dụng các ứng dụng CNTT và nền tảng internet để hỗ trợ cho việc triển khai DDCI Hải Phòng năm 2023, tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho việc triển khai, thực hiện, khai thác và sử dụng kết quả DDCI, phục vụ cho công tác điều hành, lập kế hoạch cải thiện chất lượng quản lý, điều hành kinh tế của các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện; qua đó nâng cao chất lượng môi trường đầu tư, kinh doanh và năng lực cạnh tranh của thành phố.

Quy trình triển khai DDCI Hải Phòng đã được chuẩn hóa, xây dựng trên nền tảng trực tuyến (platform). Nền tảng công nghệ đang được ứng dụng đối với DDCI Hải Phòng hiện tại cho phép toàn bộ quá trình điều tra, xử lý số liệu và trả kết quả điều tra được thực hiện trực tuyến với sự hỗ trợ của công nghệ điện toán đám mây. Do đó, DDCI Hải Phòng năm 2023 dự kiến sẽ đẩy mạnh triển khai khảo sát trực tuyến. Điều này cũng cho phép thành phố nắm bắt được kết quả về đánh giá chất lượng công tác điều hành toàn diện, gần như tức thời sau khi hoạt động điều tra, khảo sát được hoàn thành.

1.6. Những điểm mới trong DDCI Hải Phòng năm 2023

a. Bổ sung đối tượng tham gia khảo sát

Đối tượng tham gia khảo sát sẽ bổ sung chi nhánh VCCI Hải Phòng, các Hiệp hội doanh nghiệp, chi nhánh và văn phòng đại diện trực thuộc doanh nghiệp của các tỉnh, thành phố khác trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

b. Cải tiến và hoàn thiện chỉ số thành phần

Trong quá trình nghiên cứu phương pháp luận PCI 2021 và thực tế rút kinh nghiệm giai đoạn 2020-2022 thực hiện DDCI, DDCI Hải Phòng đã rà soát, loại bỏ những chỉ tiêu không còn phù hợp nhưng cơ bản vẫn giữ những chỉ tiêu và CSTP cơ bản. Bộ chỉ số DDCI Hải Phòng năm 2023 vừa phản ánh kịp thời nhịp độ cải cách của các cơ quan tại thành phố, với các chỉ tiêu phù hợp, đo lường được chất lượng quản lý, điều hành vừa phải giữ được tính ổn định qua thời gian, để làm cơ sở so sánh cho các cơ quan đánh giá chính xác những thay đổi, biến động về chất lượng điều hành kinh tế và kiểm nghiệm mối liên hệ với hiệu quả kinh doanh của DN/HTX/HKD.

Cụ thể bao gồm:

- Điều chỉnh tên 03 chỉ số thành phần để phù hợp với các chỉ tiêu thành phần tương ứng:

+ Chỉ số thành phần “Gia nhập thị trường, hoạt động cấp phép và thực hiện thủ tục hành chính” được điều chỉnh tên thành “*Quy trình thực hiện thủ tục hành chính*”.

+ Chỉ số “Chi phí thời gian thực hiện thủ tục hành chính và tuân thủ pháp luật” được điều chỉnh tên thành “*Chi phí thời gian*”.

+ Ở khối Sở, ban, ngành: Chỉ số “Hiệu lực thực thi văn bản chính sách và hiệu lực thiết chế” được điều chỉnh tên thành “*Hiệu lực thiết chế*”.

+ Ở khối địa phương: Chỉ số “Chỉ số Hiệu lực thực thi văn bản chính sách, hiệu lực thiết chế và an ninh trật tự” được điều chỉnh tên thành “*Hiệu lực thiết chế và an ninh trật tự*”.

- Không tính điểm chỉ số tiếp cận đất đai ở khối địa phương: Chỉ số Tiếp cận đất đai sẽ chuyển nội dung đánh giá sang phần Thông tin chung (*nội dung không tính điểm*) trong Phiếu khảo sát với các chỉ tiêu được điều chỉnh phù hợp cho các DN/HTX/HKD đánh giá ở cả 2 phiếu Sở, ban, ngành và địa phương.

- Điều chỉnh bỏ 03 số chỉ tiêu trong 03 chỉ số thành phần năm 2022:

+ Chỉ số thành phần “Tính minh bạch và ứng dụng công nghệ thông tin”:

Đối với khối Sở, ban, ngành: Bỏ chỉ tiêu 2.2 “Chất lượng công bố thông tin, hướng dẫn về thực hiện thủ tục hành chính hoặc công việc có liên quan” theo các ý kiến góp ý của các cơ quan, do có thể đánh giá chất lượng công bố thông tin qua các chỉ tiêu thuận lợi tiếp cận thông tin và mức độ doanh nghiệp tiếp cận website.

Đối với khối địa phương: bỏ chỉ tiêu 2.5 “Chất lượng công bố thông tin, hướng dẫn về thực hiện thủ tục hành chính hoặc công việc có liên quan” theo các ý kiến góp ý của các cơ quan, do có thể đánh giá chất lượng công bố thông tin qua các chỉ tiêu thuận lợi tiếp cận thông tin và mức độ doanh nghiệp tiếp cận website.

+ Chỉ số thành phần “Chi phí thời gian”:

Đối với khối Sở, ban, ngành: Bỏ chỉ tiêu 4.5 “Các nỗ lực cải cách, sáng kiến nhằm giảm bớt chi phí thời gian cho doanh nghiệp/hợp tác xã khi tuân thủ các quy định pháp luật (ví dụ như thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, nộp báo cáo, cung cấp thông tin theo quy định...)” theo các ý kiến góp ý của các đơn vị, do có thể đánh giá chỉ tiêu này qua các chỉ tiêu về triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, sáng kiến mới.

Đối với khối địa phương: Bỏ chỉ tiêu 4.5 “Các nỗ lực cải cách, sáng kiến của Ủy ban nhân dân quận, huyện nhằm giảm bớt chi phí thời gian cho các cơ sở sản xuất kinh doanh khi tuân thủ các quy định pháp luật (ví dụ như thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, nộp báo cáo, cung cấp thông tin theo quy định...)” theo các ý kiến góp ý của các đơn vị, do có thể đánh giá chỉ tiêu này qua các chỉ tiêu về triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, sáng kiến mới.

+Chỉ số thành phần “Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh”:

Đối với khối Sở, ban, ngành: Bỏ chỉ tiêu 7.1 “Mức độ cung cấp thông tin triển khai các chương trình, chính sách, sáng kiến, hoạt động (của trung ương và thành phố) dành riêng cho hỗ trợ các doanh nghiệp/hợp tác xã” theo các ý kiến góp ý của các cơ quan, do có thể đánh giá công bố thông tin qua các chỉ tiêu thuận lợi tiếp cận thông tin và mức độ doanh nghiệp được mời tham gia và chỉ tiêu ở chỉ số tiếp cận thông tin và ứng dụng công nghệ thông tin.

Đối với khối địa phương: Bỏ chỉ tiêu 7.1 “Mức độ cung cấp thông tin triển khai các chương trình, chính sách, sáng kiến, hoạt động (của trung ương và thành phố) dành riêng cho hỗ trợ các cơ sở sản xuất kinh doanh” theo các ý kiến góp ý của các đơn vị, do có thể đánh giá công bố thông tin qua các chỉ tiêu thuận lợi tiếp cận thông tin và mức độ doanh nghiệp được mời tham gia và chỉ tiêu ở chỉ số tiếp cận thông tin và ứng dụng công nghệ thông tin.

Như vậy sau khi rà soát, điều chỉnh, Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh đối với khối Sở, ban, ngành cắt bỏ 03 chỉ tiêu cũ; Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh đối với khối địa phương giảm 01 chỉ số tiếp cận đất đai, cắt bỏ 03 chỉ tiêu cũ. Sau khi điều chỉnh, Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh đối với khối

Sở, ban, ngành gồm 08 chỉ số thành phần với 50 chỉ tiêu; Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh đối với khối địa phương gồm 08 chỉ số thành phần với 75 chỉ tiêu.

Điều chỉnh đối tượng đánh giá:

Theo Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 06/02/2023 của UBND thành phố Hải Phòng về việc Thực hiện phân tích kết quả khảo sát, điều tra và công bố kết quả đánh giá DDCI năm 2022, triển khai đánh giá DDCI năm 2023 của thành phố Hải Phòng. DDCI cấp địa phương của Hải Phòng năm 2023 vẫn tiến hành khảo sát, đánh giá, chấm điểm huyện Bạch Long Vĩ, tuy nhiên không đưa kết quả khảo sát, đánh giá, chấm điểm của huyện Bạch Long Vĩ vào xếp hạng DDCI cấp địa phương của Hải Phòng năm 2023 để công bố mà sẽ ghi nhận kết quả khảo sát, đánh giá, chấm điểm đó mang ý nghĩa tham khảo nội bộ.

Ngày 01/8/2023, Ủy ban nhân dân huyện Bạch Long Vĩ đã gửi Công văn số 582/UBND-KTHT về việc trích xuất và cung cấp toàn bộ dữ liệu điện tử về cơ sở SXKD thực hiện thủ tục hành chính hoặc dịch vụ công từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/7/2023. Theo đó, Ủy ban nhân dân huyện Bạch Long Vĩ có 08 hộ kinh doanh thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng ký kinh doanh. Như vậy, Ủy ban nhân dân huyện Bạch Long Vĩ không đủ điều kiện về mẫu khảo sát để thực hiện đánh giá DDCI Hải Phòng năm 2023. Do đó, đối tượng đánh giá điều chỉnh đánh giá 15 Ủy ban nhân dân quận, huyện thành đánh giá 14 Ủy ban nhân dân quận, huyện.

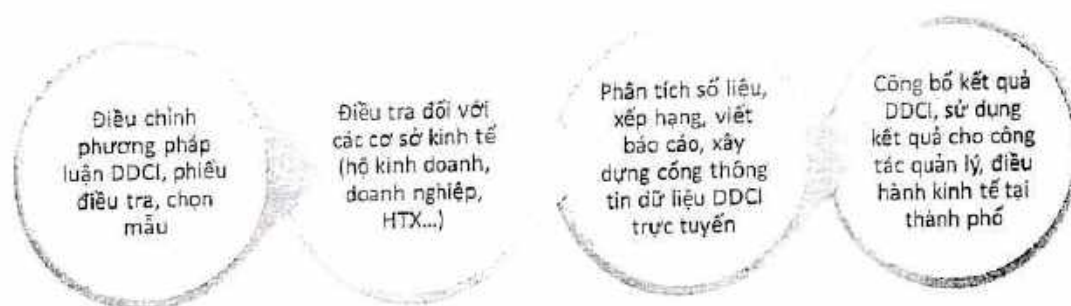
Phát triển và bổ sung một số câu hỏi mới: Trong phiếu khảo sát DDCI Hải Phòng năm 2023 sẽ rà soát, loại bỏ các chỉ tiêu không còn quan trọng, bổ sung một số câu hỏi mở để các DN/HTX/HKD đóng góp ý kiến thêm về những vấn đề chính mà họ thấy cải thiện tích cực nhất, điểm cần cải thiện trong thời gian tới và các đề xuất (nếu có). Những ý kiến này sẽ được tổng hợp và đề xuất (nếu có) trong báo cáo cuối cùng.

CHƯƠNG 2. QUY TRÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP TRIỂN KHAI KHẢO SÁT DDCI HẢI PHÒNG NĂM 2023

2.1. Quy trình triển khai DDCI Hải Phòng năm 2023

Do sự đa dạng của các hoạt động và bản chất công việc tư vấn này, các phương pháp và cách tiếp cận khác nhau được đơn vị tư vấn kết hợp sử dụng. Ngoài ra, phương pháp tham vấn với sự tham gia chặt chẽ của các bên liên quan địa phương sẽ là nguyên tắc chung bao quát trong tất cả các hoạt động.

Quy trình triển khai DDCI Hải Phòng năm 2023 được chia thành bốn bước chính như sau:



Bước 1: Điều chỉnh Phương pháp luận DDCI và phiếu điều tra: Việc hiệu chỉnh Phương pháp luận chỉ số DDCI Hải Phòng năm 2023 sẽ dựa trên việc nghiên cứu tình hình thực tiễn, rút kinh nghiệm từ phương pháp luận PCI 2021, việc xây dựng phương pháp luận và quá trình triển khai điều tra, khảo sát, kết quả phân tích DDCI Hải Phòng giai đoạn 2020-2022. Việc hiệu chỉnh Phương pháp luận chỉ số DDCI Hải Phòng năm 2023 sẽ đồng thời với việc hiệu chỉnh lại các công cụ khảo sát và phân tích, xử lý dữ liệu.

Bước 2: Tiến hành điều tra đối với các cơ sở SXKD (DN/HTX/HKD): DDCI Hải Phòng năm 2023 sẽ khảo sát các DN/HTX/HKD với số phiếu dự kiến thu về là 2.500 phiếu thông qua khảo sát trực tuyến và trực tiếp. Các phiếu thu về sẽ được rà soát, giám sát nhằm đảm bảo chất lượng phiếu trả lời, sau đó sẽ được làm sạch, phê duyệt và nhập liệu vào hệ thống xử lý dữ liệu.

Bước 3: Phân tích số liệu và xây dựng báo cáo xếp hạng: Đơn vị tư vấn sẽ thực hiện tổng hợp, phân tích, đánh giá dữ liệu khảo sát, điều tra DDCI Hải Phòng năm 2023, tính toán điểm số và xếp hạng các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, từ đó xây dựng báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt về DDCI Hải Phòng năm 2023 gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Bước 4: Phê duyệt và công bố kết quả đánh giá DDCI: Căn cứ văn bản trình duyệt của Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND thành phố phê duyệt và tổ chức công bố kết quả điểm số, xếp hạng và Báo cáo kết quả đánh giá DDCI Hải Phòng năm 2023. Sau đó, đơn vị tư vấn thực hiện chia sẻ dữ liệu thống kê, báo cáo phân

tích, đánh giá, kết quả điểm số và xếp hạng DDCI Hải Phòng năm 2023 trên môi trường Internet.

2.2. Phương pháp khảo sát DDCI Hải Phòng năm 2023

2.2.1. Đối tượng tham gia khảo sát

a. DDCI cấp Sở, ban, ngành

Đối tượng trả lời phiếu khảo sát DDCI cấp Sở, ban, ngành của Hải Phòng năm 2023 chủ yếu là DN, HTX và một số ít chi nhánh và văn phòng đại diện trực thuộc doanh nghiệp của các tỉnh, thành phố khác trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Trong một số trường hợp, các HKD có thể lựa chọn tham gia đánh giá phiếu khảo sát DDCI cấp Sở, ban, ngành khi các HKD đó thực sự có tương tác về quản lý điều hành hoặc thực hiện TTHC với Sở, ban, ngành. Tuy nhiên, để đảm bảo tính thống nhất, trong các tài liệu về sau sẽ sử dụng thuật ngữ “DN/HTX” để đại diện chung cho các đối tượng đánh giá DDCI cấp Sở, ban, ngành.

b. DDCI cấp địa phương

Đối tượng trả lời phiếu khảo sát DDCI cấp địa phương của Hải Phòng năm 2023 chủ yếu là các HKD. Ngoài ra, các HTX hoặc DN có đăng ký hoặc hoạt động ở quận, huyện và có tương tác với chính quyền địa phương cũng có thể lựa chọn trả lời phiếu khảo sát DDCI cấp địa phương. Tuy nhiên, để đảm bảo tính thống nhất, các tài liệu về sau sẽ sử dụng thuật ngữ “HKD” để đại diện chung cho các đối tượng đánh giá DDCI cấp địa phương.

c. Bổ sung thêm phiếu đánh giá của chi nhánh VCCI Hải Phòng, các Hiệp hội doanh nghiệp, chi nhánh và văn phòng đại diện trực thuộc doanh nghiệp của các tỉnh, thành phố khác trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Năm 2023, DDCI Hải Phòng dự kiến lấy ý kiến đánh giá của chi nhánh VCCI Hải Phòng, Liên minh Hợp tác xã thành phố, các Hiệp hội doanh nghiệp, các Hội Doanh nghiệp - Doanh nhân quận, huyện. Đây là những cơ quan đại diện cho cộng đồng cơ sở SXKD trên địa bàn thành phố, vừa nắm bắt được tình hình sản xuất kinh doanh của các cơ sở SXKD, vừa am hiểu để đánh giá khách quan các Sở, ban, ngành và địa phương trong thành phố về cải thiện môi trường kinh doanh. Do đó, các phiếu đánh giá này sẽ phản ánh chính xác và khách quan về chất lượng điều hành quản lý của các cơ quan.

Chi nhánh VCCI Hải Phòng, Liên minh Hợp tác xã thành phố, Hiệp hội doanh nghiệp, các Hội Doanh nghiệp - Doanh nhân quận, huyện sẽ đại diện cho tiếng nói của hội viên (các DN/HTX/HKD) đánh giá đối với tất cả các Sở, ban, ngành mà doanh nghiệp hội viên của mình có tương tác thông qua việc thực hiện TTHC và dịch vụ công, và 01 địa bàn quận, huyện thuộc địa bàn của mình.

Ngoài ra, DDCI 2023 cũng bổ sung thêm các đối tượng đánh giá là *chi nhánh và văn phòng đại diện trực thuộc doanh nghiệp của các tỉnh, thành phố khác trên địa bàn thành phố Hải Phòng* (sẽ sử dụng chung thuật ngữ DN như đã

đề cập ở trên) có thực hiện TTHC, làm việc với các cơ quan tham gia khảo sát. Điều này giúp phản ánh của tiếng nói của nhiều nhóm đối tượng có tương tác với các Sở, ban, ngành, qua đó giúp cải thiện môi trường kinh doanh và thu hút đầu tư ở thành phố.

2.2.2. Đối tượng đánh giá

a. DDCI cấp Sở, ban, ngành

DDCI cấp Sở, ban, ngành của Hải Phòng năm 2023 tiến hành đánh giá 21 Sở, ban, ngành, cụ thể như sau: (1) Sở Kế hoạch và Đầu tư, (2) Sở Tài chính, (3) Sở Tài nguyên và Môi trường, (4) Sở Xây dựng, (5) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, (6) Sở Giao thông Vận tải, (7) Sở Khoa học và Công nghệ, (8) Sở Giáo dục và Đào tạo, (9) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, (10) Sở Công Thương, (11) Sở Tư pháp, (12) Thông tin và Truyền thông, (13) Sở Y tế, (14) Sở Văn hóa và Thể thao, (15) Sở Du lịch, (16) Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng, (17) Công an thành phố, (18) Cục Thuế thành phố, (19) Cục Hải quan thành phố, (20) Bảo hiểm xã hội thành phố, (21) Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh thành phố Hải Phòng.

Để tìm hiểu sâu sắc hơn về các lĩnh vực thuộc Sở, ban, ngành dưới góc độ đánh giá của cộng đồng DN/HTX, DDCI Hải Phòng sẽ đánh giá theo lĩnh vực quản lý tại các Sở, ban, ngành liên quan đến môi trường kinh doanh, cụ thể như sau:

DDCI SỞ, BAN, NGÀNH

DDCI Sở ban ngành sẽ tập trung đánh giá các sở, ngành và cơ quan cấp tỉnh chính như sau:

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư
2. Sở Tài chính
3. Sở Tài nguyên và Môi trường
4. Sở Xây dựng
5. Sở Giao thông vận tải
6. Sở Công Thương
7. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
8. Sở Văn hóa - Thể thao
9. Sở Thông tin và Truyền thông
10. Sở Y Tế
11. Sở Khoa học và Công nghệ
12. Sở Giáo dục và Đào tạo
13. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
14. Sở Tư pháp
15. Sở Du lịch
16. BQL Khu Kinh tế Hải Phòng
17. Cục Thuế
18. Cục Hải quan
19. Bảo hiểm Xã hội
20. Ngân hàng NN chi nhánh thành phố
21. Công an thành phố

Thông qua điều tra DDCI, có thể dễ dàng chẩn đoán được về chất lượng điều hành trong các lĩnh vực cụ thể như sau:

1. Đăng ký Kinh doanh
2. Đầu tư
3. Tài chính
4. Đất đai
5. Tài nguyên Môi trường
6. Xây dựng
7. Giao thông, vận tải
8. Công nghiệp, Thương mại
9. Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản
10. Văn hóa, Thể thao
11. Thông tin, Truyền thông, Viễn thông
12. Y tế
13. Khoa học, Công nghệ
14. Giáo dục, Đào tạo
15. Lao động, Dạy nghề và An toàn lao động
16. Tư pháp
17. Du lịch
18. Quản lý Khu công nghiệp
19. Thuế
20. Hải quan
21. Bảo hiểm xã hội
22. Ngân hàng, tín dụng
23. Phòng cháy chữa cháy - CA thành phố
24. Lĩnh vực khác - CA thành phố

DDCI đánh giá về hiệu quả quản trị kinh tế, quản trị công, sự hài lòng của DN/HTX/HKD, cơ sở SXKD trong cung cấp dịch vụ công và quản lý nhà nước dành cho các đối tượng này. Như vậy, cần lưu ý rằng, DDCI chỉ đánh giá, xếp hạng từ góc độ cung cấp dịch vụ công mà không phải toàn bộ chất lượng quản trị công của Sở, ban, ngành đó. Ví dụ như Sở Y tế, GDĐT, KH-CN... sẽ chỉ về các lĩnh vực quản lý của Sở DN/HTX/HKD, cơ sở SXKD mà không về các lĩnh vực chuyên môn khác của Sở, ban, ngành này.

b. DDCI cấp địa phương

DDCI cấp địa phương của Hải Phòng năm 2023 tiếp tục đánh giá chất lượng điều hành của 15 quận, huyện trên địa bàn thành phố gồm: (1) Hồng Bàng, (2) Ngô Quyền, (3) Lê Chân, (4) Kiến An, (5) Hải An, (6) Đồ Sơn, (7) Dương Kinh, (8) An Dương, (9) An Lão, (10) Cát Hải, (11) Kiến Thụy, (12) Thủy Nguyên, (13) Tiên Lãng, (14) Vĩnh Bảo.

2.2.3. Phương pháp chọn mẫu

Danh sách mẫu khảo sát được tổng hợp từ các nguồn: danh sách tổng hợp các DN/HTX/HKD đã làm thủ tục hành chính tại các Sở, ban, ngành và UBND các quận, huyện do các đơn vị này cung cấp; danh sách DN/HTX/HKD đang hoạt động do Cục Thống kê thành phố cung cấp cùng với danh sách DN/HTX/HKD có thực hiện nghĩa vụ nộp thuế do Cục Thuế thành phố cung cấp; danh sách các hội viên thường có nhiều hiểu biết, tương tác, làm việc với các Sở, ban, ngành và địa phương sẽ được cung cấp từ các Hiệp hội doanh nghiệp, để bổ sung cùng danh sách với các đơn vị trên cung cấp. Danh sách mẫu của các Sở, ban, ngành và địa phương được trích xuất và cung cấp toàn bộ dữ liệu điện tử về doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh thực hiện thủ tục hành chính hoặc dịch vụ công từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/7/2023 (theo hướng dẫn Công văn của Sở Kế hoạch và Đầu tư). Danh sách mẫu yêu cầu các cơ quan cung cấp đầy đủ thông tin theo các trường thông tin như công văn hướng dẫn, để đảm bảo danh sách mẫu và thuận tiện cho công tác khảo sát sau này, bao gồm cả *chi nhánh và văn phòng đại diện trực thuộc doanh nghiệp của các tỉnh, thành phố khác trên địa bàn thành phố Hải Phòng* có thực hiện TTHC và tương tác với các cơ quan.

Để tránh tình trạng danh sách chỉ có những DN/HTX/HKD có quá trình thực hiện TTHC tốt, không phát sinh vấn đề được lựa chọn, đơn vị tư vấn kết hợp cùng danh sách các DN/HTX/HKD do Cục Thống kê, Cục Thuế thành phố và các Hiệp hội cung cấp để bổ sung thêm mẫu vào danh sách khảo sát với những trường hợp thiếu mẫu hoặc cần mẫu bổ sung. Những DN/HTX/HKD này vẫn đảm bảo đúng các tiêu chí chọn mẫu, đủ hiểu biết về các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện để đánh giá chính xác và khách quan.

Việc chọn mẫu sẽ thực hiện theo các bước như sau:

- Bước 1: Tổng hợp, rà soát và xác minh lại danh sách mẫu từ các đầu

mỗi cung cấp. Đơn vị tư vấn sẽ loại bỏ các mẫu trùng lặp (do 1 DN/HTX/HKD có thể thực hiện nhiều thủ tục hành chính khác nhau ở 1 cơ quan) và làm sạch danh sách để tránh trùng mẫu (tránh trường hợp một DN/HTX/HKD đánh giá nhiều lần một đơn vị).

- Bước 2: Dựa trên số lượng mẫu tổng thể được tổng hợp, đơn vị tư vấn sẽ tiến hành xây dựng khung chọn mẫu bằng cách tính toán tỉ lệ và số lượng phân bổ mẫu dự kiến cho 2 phiếu khảo sát DDCI cấp Sở, ban, ngành và DDCI cấp địa phương.
- Bước 3: Tiến hành chọn mẫu theo tỷ lệ đảm bảo các nguyên tắc cơ bản như có ý nghĩa thống kê (tức là số DN/HTX/HKD đạt được mức tối thiểu đối với từng đơn vị) và phù hợp với tỷ lệ DN/HTX/HKD thực hiện TTHC hoặc đang hoạt động ở địa phương (đơn vị nào có nhiều DN/HTX/HKD thực hiện TTHC/đang hoạt động ở địa phương thì lấy mẫu nhiều hơn đơn vị có ít DN/HTX/HKD thực hiện TTHC/đang hoạt động ở địa phương).

Trong quá trình chọn mẫu này, đơn vị tư vấn đồng thời xây dựng một số lượng mẫu dự phòng để thay thế trong trường hợp không thể liên lạc được DN/HTX/HKD hoặc DN/HTX/HKD không hợp tác trả lời phiếu khảo sát.

a. Chọn mẫu khảo sát đối với phiếu khảo sát DDCI cấp Sở, ban, ngành

Các DN/HTX được lựa chọn để đánh giá những lĩnh vực mà họ đã từng làm việc hoặc có đủ hiểu biết về các Sở, ban, ngành thông qua 23 mẫu phiếu đánh giá 23 lĩnh vực của 21 Sở, ban, ngành. Phương pháp được sử dụng là phương pháp chọn mẫu theo tỉ lệ DN/HTX có tương tác với Sở, ban, ngành (theo danh sách mẫu mà các Sở, ban, ngành đã cung cấp trước đó).

Đối với một số Sở, ban, ngành có ít DN/HTX tương tác sẽ ưu tiên lấy mẫu trước và lấy mẫu gần như toàn bộ danh sách mà Sở, ban, ngành cung cấp cũng như bổ sung thêm mẫu dựa trên phân loại ngành nghề đặc thù có tương tác và hiểu biết về Sở, ban, ngành đó. Đồng thời, để cân đối tỉ lệ phân bổ mẫu giữa các Sở, ban, ngành, việc chọn mẫu khảo sát cũng giới hạn số lượng mẫu đối với các Sở, ban, ngành có số lượng DN/HTX tương tác lớn (cơ quan Thuế, Bảo hiểm xã hội, Hải quan...) cho phù hợp.

Mẫu khảo sát cho DDCI cấp Sở, ban, ngành được lựa chọn trên nguyên tắc đảm bảo bao quát các lĩnh vực chức năng quản lý nhà nước, điều hành kinh tế và dịch vụ công của Sở, ban, ngành.

Việc chọn mẫu khảo sát sẽ đảm bảo mỗi Sở, ban, ngành thực hiện các lĩnh vực quản lý nhà nước/dịch vụ công phải có số phiếu trả lời đáp ứng đủ tiêu chuẩn thống kê. Với các Sở, ban, ngành có cỡ mẫu nhỏ hơn 30, sẽ đánh giá toàn bộ các DN/HTX thực hiện TTHC và sử dụng dịch vụ công với Sở, ban, ngành đó như đã nêu ở trên.

Dự kiến tổng cỡ mẫu khảo sát dành cho phiếu khảo sát DDCI cấp Sở, ban, ngành là 1.650 DN/HTX.

b. Chọn mẫu khảo sát đối với phiếu khảo sát DDCI cấp địa phương

Phương pháp được sử dụng cho phiếu khảo sát DDCI cấp địa phương là phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng đồng tỉ lệ tại mỗi địa phương để đảm bảo tính đại diện của tất cả các nhóm HKD theo số lượng, ngành nghề sản xuất kinh doanh. Tỉ lệ này được tính toán dựa trên tỉ lệ số HKD ở địa phương đó trên tổng số HKD của thành phố. Với các địa phương có số lượng HKD thấp, mẫu HKD sẽ được điều chỉnh nhằm đảm bảo số lượng mẫu tối thiểu về mặt thống kê và cân đối với các địa phương có số lượng HKD lớn.

Dự kiến tổng cỡ mẫu dành cho phiếu khảo sát DDCI cấp địa phương là 850 HKD (bao gồm một số DN/HTX có tương tác với chính quyền quận, huyện). Cỡ mẫu này được tính toán để đảm bảo tính khoa học của chỉ số và hiệu quả của nguồn lực tài chính trong giới hạn cho phép của thành phố.

Như vậy, khảo sát DDCI Hải Phòng năm 2023 sẽ tiếp cận khoảng 2.500 cơ sở sản xuất kinh doanh, tổng cỡ phiếu thu về của DDCI Hải Phòng năm 2023 là 2.500 phiếu đối với DN/HTX (bao gồm dự kiến tối thiểu 1.650 phiếu dành cho phiếu khảo sát DDCI cấp Sở, ban, ngành và tối thiểu 850 phiếu dành cho phiếu khảo sát DDCI cấp địa phương) và phiếu điều tra từ chi nhánh VCCI Hải Phòng, Liên minh Hợp tác xã thành phố, các Hiệp hội doanh nghiệp, các Hội Doanh nghiệp - Doanh nhân quận, huyện trên địa bàn thành phố (đánh giá đối với toàn bộ các Sở, ban, ngành và địa phương).

2.2.4. Cách thức tiếp cận điều tra

a. Điều tra trực tuyến là phương pháp chủ yếu

DDCI Hải Phòng năm 2023 sẽ đẩy mạnh hình thức khảo sát trực tuyến trên nền tảng platform. Đây là hình thức khảo sát nhanh chóng, hiệu quả và đảm bảo an toàn, phù hợp với thời đại chuyên đổi số. Tuy nhiên số liệu thu về vẫn được kiểm soát chặt chẽ bởi Cục Thống kê và đơn vị tư vấn (Khảo sát bằng phiếu trực tuyến trên trang web: <https://haiphong.ddci.org.vn/Online>). Công cụ thiết kế theo hướng đơn giản, tiện dụng và dễ sử dụng với người dùng, đính kèm hướng dẫn cụ thể. DDCI Hải Phòng năm 2023 tập trung điều tra trực tuyến phiếu Sở, ban, ngành với đối tượng DN/HTX vì đây là nhóm đối tượng có khả năng tiếp cận công nghệ thông tin tốt và khả năng phản hồi cao.

Tuy nhiên, để hình thức khảo sát trực tuyến này có được phản hồi tốt cần đẩy mạnh công tác truyền thông tới các DN/HTX/HKD cũng như sự hỗ trợ, theo dõi tiến độ, thúc đẩy tiến độ phản hồi của cán bộ thống kê trong vai trò hướng dẫn từ xa.

b. Kết hợp khảo sát trực tiếp

Phương pháp phỏng vấn trực tiếp các DN, HTX, HKD theo danh sách mẫu đã được lựa chọn cũng được kết hợp song song trong điều tra DDCI Hải Phòng năm 2023. Nhóm đối tượng chủ yếu của phương pháp khảo sát trực tiếp là các HKD ở phiếu khảo sát cấp địa phương do khả năng tiếp cận công nghệ hạn chế hơn so với nhóm DN/HTX. Theo đó, đơn vị tư vấn sẽ tiếp tục phối hợp với Cục Thống kê tổ chức, bố trí nhiệm vụ khảo sát, thu thập số liệu thông qua mạng lưới các điều tra viên ở các địa phương.

2.2.5. Thời gian điều tra

Thời gian điều tra khảo sát dự kiến trong tháng 9-10 năm 2023.

Thời hiệu của các thông tin, dữ liệu về cảm nhận, chấm điểm của DN/HTX/HKD đối với các nội dung được khảo sát là đối với năm 2023.

2.3. Phương pháp tính điểm và xếp hạng

2.3.1. Tính điểm các chỉ số thành phần

Các chỉ số DDCI được chuẩn hóa điểm theo thang điểm từ 1-5 với mức độ cảm nhận từ rất xấu đến tốt (cảm nhận tốt dần lên). Các thông số đều được sắp xếp theo hướng tích cực tăng dần (giá trị càng cao càng tốt).

Đến đây, việc tính toán điểm chỉ số thành phần ở mỗi Sở, ban, ngành được thực hiện bằng cách lấy bình quân điểm tất cả thông số của Sở, ban, ngành đó. Do đó, cách tính điểm chỉ số thành phần thông thường sẽ theo phương thức lấy bình quân điểm các thông số:

$$Dept_t = \frac{P_1 + P_2 + P_3 + \dots + P_m}{m}$$

Trong đó:

$Dept_t$: điểm chỉ số thành phần thứ t; có 8 chỉ số thành phần được sử dụng để tính điểm nên t nhận giá trị từ 1-8;

m : số lượng các chỉ tiêu tính điểm trong chỉ số thành phần $Dict_t$; tùy từng chỉ số thành phần số lượng chỉ tiêu sẽ khác nhau.

$P_1, P_2, P_3, \dots, P_m$: là điểm số của chỉ tiêu thứ 1;2;3;...;m (với m là số tự nhiên dương).

Tương tự, việc tính toán điểm các chỉ số thành phần DDCI quận, huyện cũng được thực hiện bằng cách lấy bình quân điểm tất cả các thông số. Cách tính điểm như sau:

$$Dict_t = \frac{P_1 + P_2 + P_3 + \dots + P_m}{m}$$

Trong đó:

$Dict_t$: điểm chỉ số thành phần thứ t; có 8 chỉ số thành phần được sử dụng

để tính điểm nên t nhận giá trị từ 1-8;

m: số lượng các chỉ tiêu tính điểm trong chỉ số thành phần $Dict_t$; tùy từng chỉ số thành phần số lượng chỉ tiêu sẽ khác nhau.

$P_1, P_2, P_3, \dots, P_m$: là điểm số của chỉ tiêu thứ 1;2;3;...;m (với m là số tự nhiên dương).

2.3.2. Xếp hạng

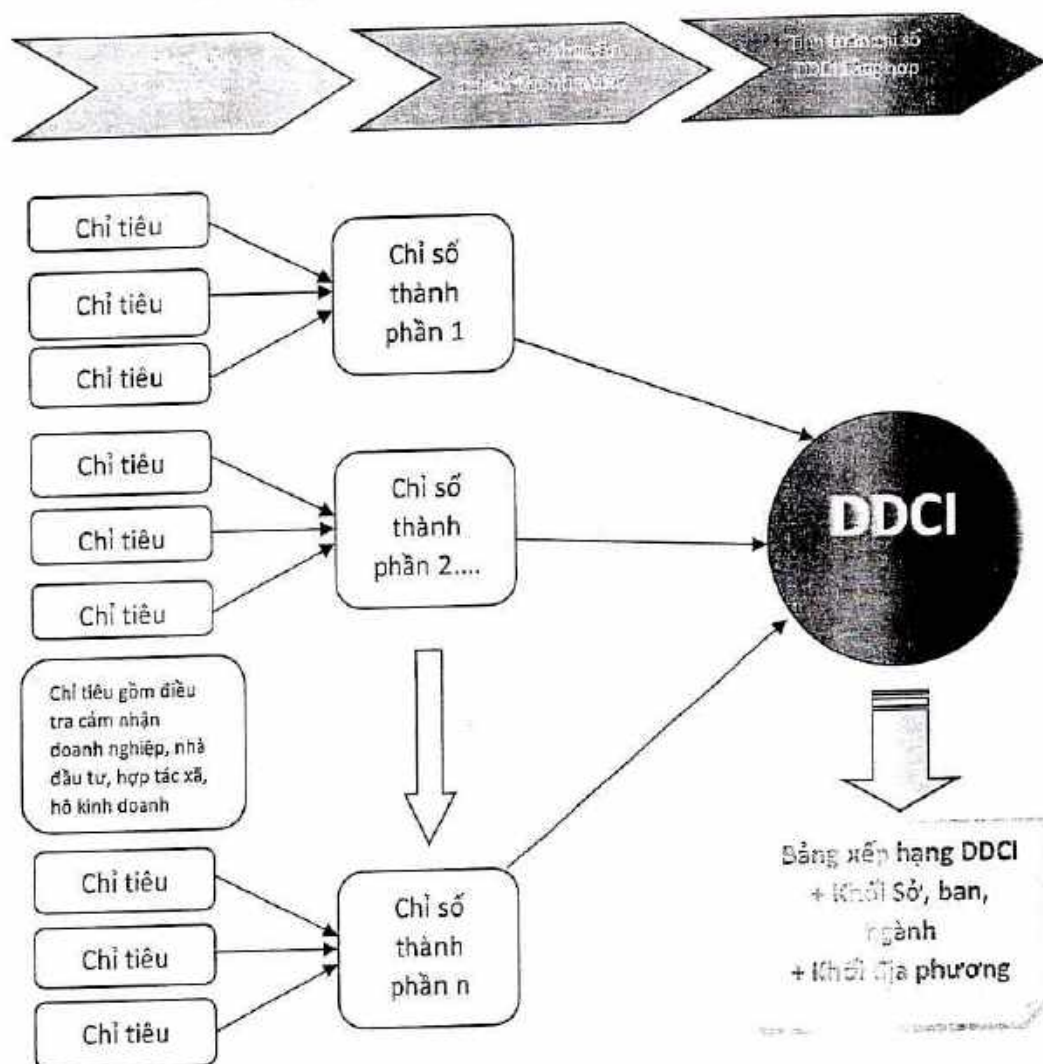
Điểm số của các chỉ tiêu và chỉ số thành phần sẽ được quy đổi về thang điểm 10, sau đó tổng hợp lại thành điểm số DDCI cuối cùng. Điểm số DDCI cấp Sở, ban, ngành và điểm số DDCI cấp địa phương cuối cùng sẽ được quy đổi tiếp về thang điểm 100 để thực hiện xếp hạng từ cao đến thấp theo hai nhóm xếp hạng: DDCI cấp Sở, ban, ngành và DDCI cấp địa phương.

	Rất tốt
	Tốt
	Khá
	Trung bình khá
	Trung bình
	Trung bình thấp
	Kém
	Rất kém

Với **DDCI cấp Sở, ban, ngành**, điểm số của các Sở, ban, ngành, được quy đổi về thang điểm 100 để thực hiện xếp hạng từ cao đến thấp, với các thang điểm tương ứng như sau: Rất tốt (≥ 90 điểm), Tốt (Từ 80 đến <90), Khá (Từ 70 đến <80), Trung bình khá (Từ 60 đến <70), Trung bình (Từ 50 đến <60), Trung bình thấp (Từ 40 đến <50), Kém (Từ 30 đến <40), Rất kém (<30).

Tương tự, với **DDCI cấp địa phương**, các quận, huyện đồng thời cũng được xếp vào các nhóm năng lực điều hành: Rất tốt (≥ 90 điểm), Tốt (Từ 80 đến <90), Khá (Từ 70 đến <80), Trung bình khá (Từ 60 đến <70), Trung bình (Từ 50 đến <60), Trung bình thấp (Từ 40 đến <50), Kém (Từ 30 đến <40), Rất kém (<30).

Sơ đồ phương pháp tính điểm các chỉ tiêu, chỉ số thành phần



2.3.3. Tổng hợp dữ liệu cuối cùng và viết báo cáo phân tích

Bước cuối cùng là tổng hợp kết quả điểm số và xếp hạng các Sở, ban, ngành và địa phương từ cao đến thấp theo hai nhóm xếp hạng: DDCI cấp Sở, ban, ngành và DDCI cấp địa phương.

Các bảng khác tổng hợp kết quả của từng chỉ số thành phần và tiêu chí đánh giá cũng sẽ được trình bày cụ thể để làm tư liệu cho các Sở, ban, ngành và UBND quận, huyện của thành phố tham khảo và có hướng cải thiện tình hình.

Sản phẩm cuối cùng được công bố là “*Báo cáo kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) thành phố Hải Phòng năm 2023*”, kết quả phân tích dữ liệu điều tra và phiếu khảo sát.

Những sản phẩm này sẽ được giới thiệu tại Hội nghị công bố kết quả đánh giá Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) thành phố Hải Phòng năm 2023. Đây là cơ sở quan trọng cho việc lập kế hoạch cải thiện, nâng cao năng lực cạnh tranh và chương trình hành động tại các Sở, ban, ngành và UBND quận, huyện.

CHƯƠNG 3. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ CHỈ SỐ DDCI HẢI PHÒNG NĂM 2023

3.1. Cấu trúc của Bộ chỉ số DDCI Hải Phòng năm 2023

Vai trò nhiệm vụ, chức năng quản lý của các Sở, ban, ngành có sự khác biệt rất lớn so với chính quyền cấp quận, huyện. Bên cạnh đó, đối tượng phục vụ cũng như đối tượng có quan hệ tương tác thường xuyên giữa các Sở, ban, ngành và chính quyền quận, huyện cũng rất khác nhau. Trong khi các đối tượng phục vụ chính của các Sở, ban, ngành là DN, HTX (và một phần nhỏ là các HKD) thì đối với chính quyền các quận, huyện, đối tượng phục vụ chính lại là các HKD (và một phần các DN/HTX). Vì lý do này để đảm bảo đánh giá chính xác, công bằng, Bộ chỉ số DDCI Hải Phòng sẽ gồm hai chỉ số: (i) DDCI cấp Sở, ban, ngành và (ii) DDCI cấp địa phương (quận/huyện).

Các chỉ số thành phần, các chỉ tiêu có tính đại diện và là mẫu số chung để so sánh về năng lực quản lý, điều hành kinh tế giữa Sở, ban, ngành và UBND các quận, huyện. Đây là nguyên tắc nhằm đảm bảo tính hợp lý và khả năng so sánh, xếp hạng công bằng giữa các Sở, ban, ngành và UBND các quận, huyện. Mỗi chỉ số thành phần được cụ thể hóa thành các chỉ tiêu khác nhau. Các chỉ tiêu này phản ánh chi tiết những nội dung của chỉ số thành phần, cung cấp các thông tin đầy đủ, toàn diện, chi tiết về các mặt của công tác quản lý, điều hành kinh tế bởi các Sở, ban, ngành và UBND các quận, huyện. Tương tự như chỉ số thành phần, các chỉ tiêu phải đảm bảo được tính đại diện, phải là mẫu số chung, thước đo chung và có ý nghĩa áp dụng đối với tất cả các đơn vị được đánh giá.

Bảng dưới đây trình bày về nội hàm của các chỉ số thành phần chính trong Bộ chỉ số DDCI Hải Phòng năm 2023.

CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN TRONG DDCI HẢI PHÒNG 2023

(1) Quy trình thực hiện TTHC: Chỉ số này phản ánh toàn diện các nội dung liên quan đến tất cả các TTHC mà các cơ sở SXKD phải thực hiện trong quá trình hoạt động hoặc để đi vào hoạt động hoặc để dự án của mình đi vào hoạt động, như đăng kí kinh doanh, thủ tục đầu tư, thủ tục đăng kí lao động, thuế, bảo hiểm xã hội, cấp phép đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, môi trường... và việc cung cấp dịch vụ công, TTHC nói chung của sở, ban, ngành và địa phương.

(2) Tính minh bạch và ứng dụng công nghệ thông tin: Chỉ số này đánh giá khả năng và sự dễ dàng khi DN/HTX/HKD có thể tiếp cận những thông tin cần thiết cho hoạt động kinh doanh và mức độ hữu dụng của ứng dụng CNTT trong cung cấp thông tin tới các đối tượng kinh doanh.

(3) Tính năng động và tiên phong của các cơ quan chính quyền: Chỉ số này tập trung vào các vấn đề như sự năng động, sáng tạo, tính tiên phong, chủ động, tích

cực của lãnh đạo và các cơ quan chính quyền trong thực hiện các quy định chính sách của pháp luật và UBND thành phố và hiệu quả trong giải quyết các vướng mắc, khó khăn để tạo thuận lợi cho các DN/HTX/HKD.

(4) **Chi phí thời gian:** Chỉ số này đo lường thời gian, chi phí mà các DN/HTX/HKD phải bỏ ra khi thực hiện TTHC và tuân thủ các quy định pháp luật trong quá trình sản xuất kinh doanh, cụ thể được đo lường bằng thời gian hay số lần đi lại cho việc tìm hiểu quy định, thủ tục, chuẩn bị hồ sơ, giấy tờ, liên lạc, tiếp xúc với cơ quan có liên quan để thực hiện TTHC hoặc quy định của pháp luật, hoặc bằng thời gian DN phải dành cho việc tiếp các đoàn thanh tra, kiểm tra bởi các cơ quan quản lý.

(5) **Chi phí không chính thức:** Chỉ số này đánh giá về phạm vi và mức độ của các khoản chi phí không chính thức mà các DN/HTX/HKD phải bỏ ra khi thực hiện các TTHC, khi thực hiện các quy định pháp luật hoặc trong quá trình tương tác với các cơ quan chính quyền trong quá trình sản xuất kinh doanh.

(6) **Cạnh tranh bình đẳng:** Chỉ số này đề cập đến sự đối xử công bằng giữa các cơ sở SXKD trong hoạt động sản xuất kinh doanh khi gia nhập thị trường, khi tiếp cận các cơ hội kinh doanh, nguồn lực cần thiết cho quá trình sản xuất kinh doanh, khi tiếp cận các chương trình, chính sách hỗ trợ. Cạnh tranh bình đẳng trong phạm vi khảo sát DDCI đưa ra được hiểu là không có sự phân biệt đối xử giữa các đối tượng kinh doanh với nhau theo hình thức sở hữu, theo quy mô của cơ sở sản xuất kinh doanh hay theo mức độ thân hữu với cơ quan chính quyền (ví dụ giữa DNNN, DN FDI với các cơ sở kinh doanh thuộc khu vực tư nhân, giữa DN/HTX/HKD lớn với DN/HTX/HKD nhỏ, giữa DN/HTX/HKD với DN/HTX/HKD “thân hữu” với chính quyền, giữa HKD với DN, HTX, giữa DN/HTX/HKD trong địa phương và ngoài địa phương).

(7) **Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh:** Chỉ số này tập trung đến các lĩnh vực thuộc chức năng của các Sở, ban, ngành và địa phương trong việc thu hút đầu tư, tạo điều kiện giúp các cơ sở SXKD phát triển tốt nhất và đo lường mức độ hiệu quả của các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, xúc tiến đầu tư, các chương trình, chính sách hỗ trợ có tác động tới hoạt động kinh doanh của các DN/HTX/HKD.

(8) **Hiệu lực thiết chế:** Chỉ số này đánh giá hiệu quả của các cơ quan chính quyền trong việc triển khai thực hiện các quy định pháp luật, chính sách (một nội dung quan trọng của thể chế) và cơ chế xử lý các khiếu nại, tố cáo từ phía cộng đồng dân doanh và các nhà đầu tư liên quan tới quá trình thực thi các quy định pháp luật.

Ngoài ra, riêng với DDCI cấp địa phương của Hải Phòng còn đánh giá thêm khía cạnh “an ninh trật tự” trong việc đảm bảo an ninh trật tự đảm bảo môi trường đầu tư, kinh doanh an toàn, giảm thiểu các trường hợp gây nhiễu, phiền hà cho các DN/HTX/HKD hoạt động trên địa bàn từ góc độ an ninh, trật tự.

Theo Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 06/02/2023 của UBND thành phố về việc thực hiện phân tích kết quả khảo sát, điều tra và công bố kết quả đánh giá

DDCI năm 2022, triển khai đánh giá DDCI năm 2023 của thành phố Hải Phòng, từ năm 2023, chỉ số Tiếp cận đất đai sẽ không đưa vào để tính điểm DDCI của Ủy ban nhân dân các quận, huyện, song đây là nguồn thông tin rất thiết thực cho Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các quận, huyện đưa ra các giải pháp hữu hiệu để tăng cường công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực đất đai trên địa bàn thành phố, với mục tiêu trọng tâm cải thiện điểm số và vị trí xếp hạng của chỉ số Tiếp cận đất đai trong chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI.

Do đó, chỉ số Tiếp cận đất đai sẽ chuyển nội dung đánh giá sang phần Thông tin chung (*nội dung không tính điểm*) trong phiếu khảo sát với các chỉ tiêu được điều chỉnh phù hợp cho các DN/HTX/HKD đánh giá ở cả 2 phiếu Sở, ban, ngành và địa phương với các chỉ tiêu như sau:

Chỉ số Tiếp cận đất đai	Các chỉ tiêu
<p>1. Tiếp cận đất đai <i>(Chỉ số này chỉ đo lường mức độ thuận lợi có được địa điểm kinh doanh và tính minh bạch, hiệu quả của cơ chế giải quyết các thủ tục, quy trình về đất đai trên địa bàn thành phố)</i></p>	1.1. Số ngày chờ đợi để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
	1.2. Phải trì hoãn /hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do gặp khó khăn khi thực hiện các TTHC về đất đai
	1.3. Mức độ khó khăn hoặc thuận lợi để có được địa điểm kinh doanh như hiện tại
	1.4. Rủi ro mất bằng kinh doanh bị đòi lại, thu hồi, giải tòa
	1.5. Tính chủ động trong giải quyết các vướng mắc về đất đai gây bức xúc ở địa phương
	1.6. Tính dễ dàng trong việc tiếp cận quỹ đất sạch hoặc thuê đất tại các khu đất mới được quy hoạch (cụm CN...)
	1.7. Tiến độ giải phóng mặt bằng
	1.8. Việc xác minh nguồn gốc đất tại địa phương và giải quyết hồ sơ đất đai nhanh chóng và đúng quy định
	1.9. Tính thỏa đáng trong thẩm định phương án bồi thường

3.2. Hệ thống các chỉ số thành phần, chỉ tiêu của DDCI cấp Sở, ban, ngành

DDCI cấp Sở, ban, ngành của Hải Phòng năm 2023 sẽ bao gồm 08 chỉ số thành phần và 50 chỉ tiêu thể hiện các lĩnh vực quản lý, điều hành kinh tế và môi trường đầu tư, kinh doanh, liên quan trực tiếp tới các DN, HTX, một số HKD tại thành phố.

Bảng sau đây sẽ khái quát hóa các chỉ số thành phần và chỉ tiêu theo hệ thống tương ứng của DDCI cấp Sở, ban, ngành của Hải Phòng năm 2023, sự điều chỉnh, cắt bỏ một số chỉ tiêu trong chỉ số thành phần được giải thích cụ thể tại biểu phụ lục.

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN

CHỈ TIÊU

- 1.1. Tổng thời gian DN/HTX² dành cho việc tìm hiểu thông tin về trình tự, thủ tục hành chính
 - 1.2. Số lần bị yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ để được chấp nhận là hồ sơ hợp lệ
 - 1.3. Việc hướng dẫn của cơ quan khi yêu cầu DN phải làm việc với nhiều cơ quan khác ngoài để bổ sung mới có thể hoàn tất hồ sơ
 - 1.4. Tác động của những khó khăn khi thực hiện TTHC đến kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp
 - 1.5. Chuyên môn, hiệu quả giải quyết công việc và chất lượng cung cấp các chỉ dẫn phù hợp của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với DN/HTX
 - 1.6. Thái độ phục vụ và sự nhiệt tình của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với DN/HTX
 - 1.7. Quy trình, thủ tục giải quyết TTHC đúng như văn bản quy định
 - 1.8. Thời gian DN/HTX bỏ ra để hoàn thành tất cả các thủ tục cần thiết để chính thức hoạt động (từ khi chính thức tìm hiểu thủ tục đến khi nhận được kết quả cuối cùng)
-
- 2.1. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận với các thông tin, văn bản quy phạm pháp luật; TTHC; cơ chế chính sách mới
 - 2.2. Tính chủ động và kịp thời của Sở, ban, ngành trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của DN/HTX
 - 2.3. "Có mối quan hệ với cán bộ nhà nước" trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng và giải quyết TTHC
 - 2.4. Mức độ hữu ích của thông tin trên website đối với DN/HTX trong việc tìm kiếm thông tin
 - 2.5. Mức độ minh bạch thông tin khi ứng dụng CNTT để DN/HTX tra cứu tình trạng và tiến độ xử lý hồ sơ
 - 2.6. Mức độ thực hiện TTHC trực tuyến/ứng dụng phương thức mới của DN/HTX khi thực hiện TTHC

¹ Chỉ số quy trình thực hiện TTHC (đăng ký, cấp phép...) được hiểu là chỉ số liên quan đến tất cả các TTHC mà doanh nghiệp phải thực hiện trong quá trình hoạt động hoặc để đi vào hoạt động hoặc để dự án của mình đi vào hoạt động, như đăng ký thành lập DN, thủ tục đầu tư, thủ tục đăng ký lao động, bảo hiểm XH, cấp phép đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, môi trường...

² Đối tượng trả lời phiếu khảo sát DDCI cấp Sở, ban, ngành của Hải Phòng năm 2022 chủ yếu là DN, HTX và một số ít chi nhánh, văn phòng đại diện. Trong một số trường hợp, các HKD có thể lựa chọn tham gia đánh giá phiếu khảo sát DDCI cấp Sở, ban, ngành khi các HKD đó thực sự có tương tác về quản lý điều hành hoặc thực hiện TTHC với Sở, ban, ngành. Để đảm bảo tính thống nhất, thuật ngữ "DN/HTX" trong bảng chỉ tiêu này được sử dụng để đại diện chung cho các đối tượng đánh giá DDCI cấp Sở, ban, ngành.

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN

CHỈ TIÊU

- 2.7. Việc ứng dụng CNTT/nhiều phương thức mới (hỏi đáp trực tuyến trên trang web, email, MXH, hotline hỗ trợ...) để công khai thông tin/ giải đáp thắc mắc/ ý kiến/ tham vấn của các DN/HTX công khai và hiệu quả
-
- 3.1. Việc thực hiện các chương trình, chủ trương của UBND thành phố trong khuôn khổ pháp luật, nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các DN/HTX
- 3.2. Tính sáng tạo và mạnh dạn triển khai các chủ trương/quyết định và giải quyết các vấn đề phát sinh mới và tham mưu UBND thành phố các đề xuất phù hợp
- 3.3. Không có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ hay dùn dẩy trách nhiệm khi thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND thành phố và cấp TW
- 3.4. Việc thực hiện chủ trương, chính sách của ngành, thành phố trong việc tạo thuận lợi cho DN hoạt động là ổn định, nhất quán
- 3.5. Lãnh đạo thể hiện tinh thần dám quyết/dám làm và dám chịu trách nhiệm trong việc thực thi các quy định, chính sách và tiên phong thực hiện cải cách
- 3.6. Lãnh đạo đã giám sát và có biện pháp kịp thời để xử lý các trường hợp gây nhiễu, khó khăn cho các cơ sở SXKD
- 3.7. Tham vấn về việc góp ý kiến về các chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển
- 3.8. Chất lượng của các cuộc đối thoại, tham gia ý kiến
- 3.9. Mức độ tin tưởng và ủng hộ đối với lãnh đạo trong quá trình điều hành, cải thiện môi trường kinh doanh
-
- 4.1. Thời gian thực hiện TTHC tại Sở, ban, ngành
- 4.2. Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến là dễ dàng và đơn giản
- 4.3. Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến tiết kiệm thời gian và chi phí so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)
- 4.4. Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến giúp DN/HTX không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp thành phố theo phương thức truyền thống
- 4.5. Số lần thanh tra, kiểm tra
- 4.6. Thời gian của 1 đợt thanh tra, kiểm tra thực tế so với thời gian trong quyết định thanh tra, kiểm tra ban hành
- 4.7. Chất lượng của các hoạt động thanh tra, kiểm tra

3. Tính năng động và tiên phong của Sở, ban, ngành

4. Chi phí thời gian

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN

CHỈ TIÊU

- 4.8. Tình trạng các cuộc thanh tra, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những nhiều đối với các DN/HTX
5. Chi phí không chính thức
- 5.1. Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức (*chi phí lót tay, chi phí khác ngoài quy định của Nhà nước, ví dụ như chi phí gặp gỡ riêng lãnh đạo/cán bộ để triển khai dự án/hoạt động kinh doanh thuận lợi, khoản hoa hồng trích lại trong các gói thầu Nhà nước*) khi DN/HTX thực hiện TTHC, dịch vụ công hoặc các công việc liên quan
- 5.2. Mức chi các khoản không chính thức cho cán bộ trong tổng thu nhập của DN/HTX
- 5.3. Mức độ công việc được giải quyết khi đã chi khoản chi phí không chính thức
- 5.4. Xu thế về mức độ chi phí không chính thức mà DN/HTX phải trả trong năm vừa qua
6. Cạnh tranh bình đẳng
- 6.1. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong tiếp cận các thông tin, cơ hội kinh doanh, chương trình, chính sách ưu đãi, hỗ trợ
- 6.2. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong thực hiện TTHC
- 6.3. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong quá trình giải quyết kiến nghị, khó khăn
- 6.4. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong công tác thanh tra, kiểm tra
7. Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh
- 7.1. Mức độ DN/HTX được mời/thông báo tham gia các chương trình hỗ trợ DN/HTX (khóa đào tạo, tập huấn, phổ biến chủ trương, chính sách...)
- 7.2. Thủ tục để được hưởng các chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh
- 7.3. Hiệu quả các chương trình hỗ trợ trong việc nâng cao hoạt động SXKD của DN
- 7.4. Hiệu quả của các biện pháp nhằm hỗ trợ các DN/HTX trong các trường hợp chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh
- 7.5. Hiệu quả các chương trình hỗ trợ các DN/DNNVV, DN/HTX do phụ nữ, nhóm người yếu thế làm chủ và khuyến khích các mô hình kinh tế mới, chuyển đổi mô hình kinh doanh
8. Hiệu lực thiết chế
- 8.1. Hiệu quả thực hiện các chính sách, văn bản pháp luật do cơ quan triển khai và thực thi

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN

CHỈ TIÊU

- 8.2. Hoạt động công khai, tuyên truyền, phổ biến các chính sách, văn bản pháp luật
- 8.3. Hỗ trợ pháp lý cho các DN/HTX khi họ có phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm
- 8.4. Hiệu quả của hoạt động tiếp DN, HTX, HKD
- 8.5. Tính minh bạch và công bằng của cơ chế giải quyết khiếu nại, tố cáo

3.3. Hệ thống các chỉ số thành phần, chỉ tiêu của DDCI cấp địa phương

DDCI cấp địa phương của Hải Phòng năm 2023 sẽ bao gồm 08 chỉ số thành phần (chỉ số tiếp cận đất đai không đưa vào đánh giá) và 75 chỉ tiêu thể hiện các lĩnh vực quản lý, điều hành kinh tế và liên quan trực tiếp tới các HKD, một số DN, HTX và môi trường kinh doanh tại các quận, huyện của thành phố.

Bảng sau đây sẽ khái quát các chỉ số thành phần và chỉ tiêu theo hệ thống tương ứng của DDCI cấp địa phương của Hải Phòng năm 2023, sự điều chỉnh, cắt bỏ một số chỉ tiêu trong chỉ số thành phần được giải thích cụ thể tại biểu phụ lục.

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN

CHỈ TIÊU

1. Quy trình thực hiện thủ tục hành chính³

- 1.1. Tổng thời gian dành cho việc tìm hiểu thông tin về trình tự, thủ tục hành chính (*lần đầu hoặc điều chỉnh*)
- 1.2. Số lần bị yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ rồi mới được chấp nhận là hồ sơ hợp lệ
- 1.3. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được *giấy đăng ký kinh doanh*
- 1.4. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được *giấy tờ về đất đai - địa chính*
- 1.5. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được *giấy phép xây dựng* (trong thẩm quyền của quận, huyện)
- 1.6. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được *giấy chứng nhận thực hiện các quy định an toàn thực phẩm*
- 1.7. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định về lĩnh vực *Công Thương như giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh ngành nghề có điều kiện* (như sản xuất kinh doanh rượu, bia, thuốc lá, khí dầu mỏ, hóa lỏng...)
- 1.8. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được *giấy phép thực hiện các quy định về tài nguyên - môi trường*
- 1.9. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định về *nông nghiệp*

³ Chỉ số quy trình thực hiện TTHC được hiểu là chỉ số liên quan đến tất cả các thủ tục mà HKD phải thực hiện trong quá trình hoạt động hoặc để đi vào hoạt động hoặc để dự án của mình đi vào hoạt động, như đăng ký thành lập, thủ tục đăng ký thuế, cấp phép đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, môi trường....

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN

CHỈ TIÊU

- 1.10. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định về văn hóa - thể thao - du lịch
 - 1.11. Mức độ hài lòng về chuyên môn, hiệu quả giải quyết công việc và chất lượng cung cấp các chỉ dẫn phù hợp của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với các cơ sở SXKD
 - 1.12. Mức độ hài lòng về thái độ phục vụ và sự nhiệt tình của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với các cơ sở SXKD
 - 1.13. Quy trình, thủ tục giải quyết TTHC đúng như văn bản quy định
 - 1.14. Tác động của những khó khăn khi thực hiện TTHC ở quận/huyện đến kế hoạch kinh doanh
 - 1.15. Thời gian cơ sở SXKD bỏ ra để hoàn thành tất cả các thủ tục cần thiết từ khi chính thức tìm hiểu thủ tục đến khi nhận được kết quả cuối cùng
-
- 2.1. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận với các thông tin, văn bản quy phạm pháp luật; TTHC; cơ chế chính sách mới
 - 2.2. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận bản đồ, quy hoạch sử dụng đất của quận/huyện, với các thông tin công khai về giải tỏa và giá đền bù trong giải phóng mặt bằng
 - 2.3. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công do quận, huyện quản lý
 - 2.4. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận về ngân sách, đặc biệt là các khoản đóng góp của cơ sở SXKD
 - 2.5. Tính chủ động và kịp thời của quận, huyện trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ sở SXKD
 - 2.6. “Có mối quan hệ với cán bộ Nhà nước” trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng và giải quyết TTHC
 - 2.7. Mức độ hữu ích của thông tin trên website trong việc tìm kiếm thông tin
 - 2.8. Mức độ minh bạch thông tin khi ứng dụng CNTT để cơ sở SXKD tra cứu tình trạng và tiến độ xử lý hồ sơ
 - 2.9. Mức độ ứng dụng TTHC trực tuyến/ứng dụng phương thức mới khi thực hiện TTHC
 - 2.10. Việc ứng dụng CNTT/nhiều phương thức mới (hỏi đáp trực tuyến trên trang web, email, MXH, hotline hỗ trợ...) để giải đáp thắc mắc/ ý kiến/ tham vấn của các cơ sở SXKD công khai và hiệu quả và công bố thông tin
-
- 3.1. Việc thực hiện các chương trình, chủ trương của UBND thành phố trong khuôn khổ pháp luật, nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các cơ sở SXKD

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN

CHỈ TIÊU

- 3.2. Tính sáng tạo và mạnh dạn triển khai các chủ trương/quyết định và giải quyết các vấn đề phát sinh mới và tham mưu UBND thành phố các đề xuất phù hợp
 - 3.3. Không có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ hay đùn đẩy trách nhiệm khi thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND thành phố và cấp TW
 - 3.4. Việc thực hiện chủ trương, chính sách của ngành, thành phố trong việc tạo thuận lợi cho DN, HTX, HKD hoạt động là ổn định, nhất quán
 - 3.5. Lãnh đạo địa phương thể hiện tinh thần dám quyết/dám làm và dám chịu trách nhiệm trong việc thực thi các quy định, chính sách và tiên phong thực hiện cải cách
 - 3.6. Lãnh đạo địa phương đã giám sát và có biện pháp kịp thời để xử lý các trường hợp gây nhiễu, khó khăn cho các cơ sở SXKD
 - 3.7. Tham vấn các cơ sở SXKD về việc góp ý kiến về các chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển
 - 3.8. Chất lượng của hoạt động đối thoại giải quyết thỏa đáng các yêu cầu/vấn đề của các cơ sở SXKD
 - 3.9. Mức độ tin tưởng và ủng hộ đối với lãnh đạo của địa phương trong quá trình điều hành, cải thiện môi trường kinh doanh
-
- 4.1. Thời gian thực hiện TTHC tại cơ quan chính quyền cấp quận, huyện
 - 4.2. Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến là dễ dàng và đơn giản
 - 4.3. Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến tiết kiệm thời gian và chi phí so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)
 - 4.4. Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến giúp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp thành phố theo phương thức truyền thống
 - 4.5. Số lần thanh tra, kiểm tra
 - 4.6. Thời gian của 1 đợt thanh tra, kiểm tra thực tế so với thời gian trong quyết định thanh tra, kiểm tra
 - 4.7. Chất lượng của các hoạt động thanh tra, kiểm tra
 - 4.8. Tình trạng các cuộc thanh tra, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những nhiễu đối với các cơ sở SXKD

4. Chi phí thời gian

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN

CHỈ TIÊU

- 5.1. Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức (*chi phí lót tay, chi phí khác ngoài quy định của Nhà nước, ví dụ như chi phí gặp gỡ riêng lãnh đạo/cán bộ để triển khai dự án/hoạt động kinh doanh thuận lợi, khoản hoa hồng trích lại trong các gói thầu Nhà nước*) mà các cơ sở SXKD cùng ngành phải bỏ ra
- 5.2. Mức chi các khoản không chính thức cho cán bộ trong tổng thu nhập của cơ sở SXKD
- 5.3. Mức độ công việc được giải quyết khi đã chi khoản chi phí không chính thức
- 5.4. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực *dăng kí kinh doanh*
- 5.5. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực *đất đai - địa chính*
- 5.6. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực *xây dựng*
- 5.7. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực *công thương*
- 5.8. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực *nông nghiệp*
- 5.9. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực *tài nguyên môi trường*
- 5.10. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực *văn hóa, thể thao, du lịch*
- 5.11. Xu thế về mức độ chi phí không chính thức phải trả trong năm vừa qua
-
- 6.1. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong tiếp cận thông tin, cơ hội kinh doanh, chính sách ưu đãi, hỗ trợ
- 6.2. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong thực hiện TTHC
- 6.3. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong quá trình giải quyết kiến nghị, khó khăn
- 6.4. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong công tác thanh tra, kiểm tra
-
- 7.1. Mức độ các cơ sở SXKD được mời/thông báo tham gia các chương trình hỗ trợ cơ sở SXKD (khóa đào tạo, tập huấn, phổ biến chủ trương, chính sách vay vốn...)

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN

CHỈ TIÊU

- 7.2. Thủ tục để được hưởng các chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh ở quận/huyện
 - 7.3. Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ khởi sự kinh doanh
 - 7.4. Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ các vấn đề về thuế
 - 7.5. Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ xúc tiến thương mại, hỗ trợ liên kết, kết nối cung cầu, hỗ trợ tìm kiếm thị trường tiêu thụ, quảng bá sản phẩm
 - 7.6. Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp và tuyển dụng lao động cho người lao động trên địa bàn
 - 7.7. Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ về vốn vay ưu đãi, tín dụng sản xuất kinh doanh
 - 7.8. Hiệu quả thiết kế và thực hiện của công tác thi đua, khen thưởng đối với các cơ sở SXKD khi thành tích xuất sắc trong sản xuất kinh doanh, đóng góp cho xã hội, cộng đồng
 - 7.9. Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ các cơ sở SXKD trong các trường hợp chịu ảnh hưởng biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh
 - 7.10. Sự quan tâm tới các cơ sở SXKD nhỏ, cơ sở do phụ nữ, nhóm người yếu thế làm chủ và có nhiều chương trình hỗ trợ hiệu quả, khuyến khích các mô hình kinh tế mới, chuyển đổi mô hình kinh doanh
-
- 8.1. Hiệu quả thực hiện các chính sách, văn bản pháp luật do UBND quận, huyện triển khai và thực thi
 - 8.2. Hoạt động công khai, tuyên truyền, phổ biến các chính sách, văn bản pháp luật
 - 8.3. Hỗ trợ pháp lý cho các cơ sở khi họ có phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm
 - 8.4. Hoạt động tiếp DN, HTX, HKD của quận/huyện hiệu quả
 - 8.5. Tính minh bạch và công bằng của cơ chế giải quyết khiếu nại, tố cáo
 - 8.6. UBND quận, huyện đã giải quyết các vụ việc liên quan tới an ninh, trật tự của các cơ sở SXKD
 - 8.7. Hiện tượng tội phạm quấy nhiễu các cơ sở SXKD
 - 8.8. Hiện tượng cơ sở SXKD phải chi trả tiền cho các nhóm đối tượng để được yên ổn làm ăn

8. Hiệu lực thiết chế và an ninh trật tự

CHƯƠNG 4. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

4.1. Kế hoạch thực hiện

STT	Nội dung công việc	Tháng 3/2023	Tháng 4/2023	Tháng 5/2023	Tháng 6/2023	Tháng 7/2023	Tháng 8/2023	Tháng 9/2023	Tháng 10/2023	Tháng 11/2023	Tháng 12/2023
II	HIỆU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ HOÀN THIỆN BỘ CHỈ SỐ DDCI NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	Dự kiến hoàn thành từ tháng 5-8/2023									
2.1	Hiệu chỉnh, bổ sung phương pháp luận và bộ chỉ số DDCI 2023 được thực hiện trên cơ sở đánh giá, rút kinh nghiệm từ việc xây dựng phương pháp luận và kết quả điều tra, khảo sát DDCI 2020-2022										
2.2	Tham vấn ý kiến chuyên gia và các bên liên quan về phương pháp luận DDCI đã cập nhật và hoàn thiện đề cương phương pháp luận DDCI										
III	KHẢO SÁT, ĐIỀU TRA DDCI NĂM 2023 CỦA	Dự kiến hoàn thành từ tháng 9-10/2023									

STT	Nội dung công việc	Tháng 3/2023	Tháng 4/2023	Tháng 5/2023	Tháng 6/2023	Tháng 7/2023	Tháng 8/2023	Tháng 9/2023	Tháng 10/2023	Tháng 11/2023	Tháng 12/2023
	THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG										
3.1	Xây dựng, hiệu chỉnh mẫu và thiết kế mẫu khảo sát trực tiếp										
3.2	Xây dựng, hiệu chỉnh mẫu và thiết kế mẫu khảo sát trực tiếp										
3.3	Xây dựng, hiệu chỉnh phần mềm nhập liệu, phần mềm phân tích, quản lý dữ liệu trên cơ sở phương pháp luận và Bộ chỉ số DDCI năm 2023										
3.4	Tiến hành khảo sát, điều tra DDCI năm 2023										
IV	PHÂN TÍCH KẾT QUẢ KHẢO SÁT, ĐIỀU TRA VÀ CÔNG BỐ KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ DDCI NĂM 2023	Dự kiến hoàn thành trong tháng 11-12/2023									
4.1	Thực hiện tổng hợp phân tích, đánh giá dữ liệu khảo sát DDCI năm 2023, tính toán điểm số và xếp hạng các Sở, ban, ngành và UBND các quận, huyện;										

STT	Nội dung công việc	Tháng 3/2023	Tháng 4/2023	Tháng 5/2023	Tháng 6/2023	Tháng 7/2023	Tháng 8/2023	Tháng 9/2023	Tháng 10/2023	Tháng 11/2023	Tháng 12/2023
	xây dựng báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt										
4.2	Tổ chức Hội nghị công bố kết quả đánh giá DDCI năm 2023, phân tích, giải đáp về kết quả đánh giá DDCI năm 2023										
4.3	Công bố, chia sẻ dữ liệu điều tra, báo cáo phân tích, đánh giá, kết quả điểm số và xếp hạng DDCI năm 2023 trên môi trường Internet, cho phép kết quả hiển thị trực tiếp để khai thác, phân tích chuyên sâu.										
VIII	NGHIỆM THU HOÀN THÀNH	Hoàn thành trước ngày 20/12/2023									

4.2. Cơ chế phối hợp thực hiện công việc

STT	Đơn vị	Nội dung công việc
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	<p>Thực hiện các nhiệm vụ sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng và thống nhất cơ chế về thực hiện, cơ chế tài chính. - Phối hợp với Cục Thống kê, Cục Thuế, các đơn vị liên quan... cung cấp danh sách cập nhật mới nhất toàn bộ các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, doanh nghiệp với địa chỉ cụ thể, phân loại theo địa bàn và lĩnh vực kinh doanh ... - Phối hợp với các Sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan cung cấp danh sách các DN, HTX, HKD thực hiện TTHC, dịch vụ công với các Sở, ban, ngành, địa phương trong thời gian từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/7/2023. - Phối hợp và theo dõi tiến độ của điều tra khảo sát. - Tổng hợp khó khăn, vướng mắc, giải pháp tháo gỡ trong quá trình thực hiện. - Tổ chức tham vấn các đơn vị có liên quan của thành phố đối với Phương pháp luận Chỉ số DDCI Hải Phòng và Phiếu khảo sát năm 2023 - Tham gia ý kiến, tổng hợp ý kiến đóng góp của các cơ quan, đơn vị để hoàn thiện Bộ chỉ số DDCI Hải Phòng năm 2023, kết cấu và nội dung các báo cáo đảm bảo tính chặt chẽ, logic. - Trình UBND thành phố ra Quyết định phê duyệt Báo cáo phương pháp luận và ban hành Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) thành phố Hải Phòng năm 2023. - Tham gia ý kiến với đơn vị tư vấn để hoàn thiện dự thảo báo cáo đánh giá DDCI năm 2023, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt kết quả điểm số, xếp hạng và Báo cáo kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) thành phố Hải Phòng năm 2023. - Đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố công bố kết quả đánh giá DDCI năm 2023, phân tích, giải đáp về kết quả đánh giá DDCI năm 2023 đối với các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện.
2	Cục Thống kê	<p>Triển khai thực hiện điều tra khảo sát trên cơ sở thỏa thuận hợp tác thực hiện khảo sát, triển khai đánh giá chỉ số DDCI Hải Phòng năm 2023 giữa đơn vị tư vấn và Cục Thống kê. Trong đó, dự kiến phân công các công việc như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cục Thống kê phối hợp với các Sở, ngành, quận/huyện lấy danh sách tổng thể các DN, HTX, HKD làm cơ sở để chọn mẫu. - Phối hợp với đơn vị tư vấn hướng dẫn cho cán bộ điều tra về DDCI Hải Phòng năm 2023, bao gồm cách thức điều tra, khảo sát (trực tiếp và trực tuyến) và nhập liệu.

STT	Đơn vị	Nội dung công việc
		<ul style="list-style-type: none"> - Tối thiểu 2.500 phiếu điều tra đạt chất lượng yêu cầu - Tiến hành khảo sát với hình thức khảo sát trực tuyến là chủ yếu cho các DN, HTX trên hệ thống phần mềm của đơn vị tư vấn thiết kế. - Tiến hành khảo sát trực tiếp với các HKD (kết hợp cùng khảo sát trực tuyến nếu HKD thực hiện được) - Giám sát, kiểm tra chéo, điện thoại ngẫu nhiên tới người được điều tra khảo sát - Kiểm tra và phê duyệt các phiếu khảo sát trực tuyến trên hệ thống phần mềm được thiết lập bởi đơn vị tư vấn - Điều phối việc nhập dữ liệu từ các phiếu khảo sát vào hệ thống phần mềm đã được thiết lập bởi đơn vị tư vấn.
3	Đơn vị tư vấn	<p>Đơn vị tư vấn triển khai các công việc như sau: hiệu chỉnh Phương pháp luận chi số DDCI Hải Phòng năm 2023, công tác chuẩn bị cho điều tra, xây dựng và hoàn thiện bộ công cụ khảo sát, phần mềm quản lý, xử lý dữ liệu cho DDCI Hải Phòng năm 2023.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng Phương pháp luận chi số DDCI Hải Phòng năm 2023 - Phiếu khảo sát được hiệu chỉnh trên cơ sở phương pháp luận đã được phê duyệt. - Phần mềm phiếu khảo sát trực tuyến và công cụ khảo sát trực tuyến được sửa đổi trên cơ sở phương pháp luận đã được phê duyệt. Phần mềm và công cụ khảo sát trực tuyến được kết nối với cơ sở dữ liệu của các phiếu khảo sát nhằm phục vụ cho việc phân tích, chấm điểm, xếp hạng sau này. - Phần mềm nhập liệu, xử lý và quản lý dữ liệu được sửa đổi phục vụ cho việc nhập liệu phiếu khảo sát trực tiếp. - Xây dựng và quản lý hệ thống tài khoản điều tra viên, cán bộ nhập liệu và tạo tài khoản và hệ thống quản lý tài khoản điều tra viên, cán bộ nhập liệu - Kiểm tra Phương án tổ chức điều tra, danh sách điều tra viên được hoàn thành. - Xây dựng tài liệu tập huấn và hướng dẫn cho điều tra viên và về việc sử dụng phần mềm cho điều tra trực tuyến, mã hóa, nhập liệu được hoàn thành. - Hướng dẫn, tập huấn cho điều tra viên. - Hỗ trợ kỹ thuật cho cán bộ điều tra viên trong quá trình điều tra, khảo sát, nhập liệu. - Hiệu chỉnh dữ liệu sau khảo sát - Phân tích kết quả khảo sát, điều tra; tính toán kết quả, xếp hạng, xây dựng dự thảo báo cáo đánh giá DDCI năm 2023.

STT	Đơn vị	Nội dung công việc
		<ul style="list-style-type: none"> - In báo cáo đánh giá DDCI năm 2023; chia sẻ kết quả điều tra trên internet; tham gia công bố kết quả đánh giá DDCI năm 2023, phân tích, giải đáp về kết quả đánh giá DDCI năm 2023 đối với các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện.
4	UBND các quận, huyện, Sở, ban, ngành, các đơn vị có liên quan	<ul style="list-style-type: none"> - Cục Thống kê, Cục Thuế, Sở Kế hoạch và Đầu tư, các Sở, ban, ngành, các quận, huyện có nhiệm vụ hỗ trợ cũng như phối hợp thực hiện việc điều tra khảo sát cùng đơn vị tư vấn - Các Sở, ban, ngành, UBND các quận/huyện đặc biệt là các đơn vị nằm trong phạm vi đánh giá xếp hạng, có trách nhiệm cung cấp danh sách toàn bộ các DN/HTX/HKD đã thực hiện dịch vụ công, hoặc thủ tục hành chính, hoặc có quan hệ công tác với các đơn vị (dưới bất kỳ hình thức nào) trong thời gian từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/7/2023. - Phối hợp tuyên truyền cho hoạt động nâng cao năng lực cạnh tranh tại thành phố
5	Hiệp hội doanh nghiệp thành phố Hải Phòng và các hiệp hội có liên quan	<ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp danh sách các DN, HTX, HKD là thành viên của cơ quan, đơn vị thường xuyên có giao dịch, làm việc hoặc tương tác với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện trên địa bàn thành phố trong thời gian từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/7/2023. - Thực hiện đánh giá Phiếu khảo sát DDCI năm 2023. - Góp phần giám sát tính khách quan của khảo sát - Hỗ trợ các hoạt động, chương trình, hội thảo trong chuỗi hoạt động nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và UBND các quận, huyện, hướng tới cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh của thành phố.

PHỤ LỤC

1. Điều chỉnh chỉ số thành phần, chỉ tiêu trong DDCI Sở, ban, ngành năm 2023

**CHỈ SỐ
THÀNH PHẦN**

NĂM 2022

NĂM 2023

1. Quy trình thực hiện thủ tục hành chính⁴

- | | |
|---|---|
| 1.1. Tổng thời gian DN/HTX ⁵ dành cho việc tìm hiểu thông tin về trình tự, thủ tục hành chính | - Điều chỉnh tên chỉ số Gia nhập thị trường, hoạt động cấp phép và thực hiện TTHC |
| 1.2. Số lần bị yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ để được chấp nhận là hồ sơ hợp lệ | - Giữ nguyên các chỉ tiêu |
| 1.3. Việc hướng dẫn của cơ quan khi yêu cầu DN phải làm việc với nhiều cơ quan khác ngoài để bổ sung mới có thể hoàn tất hồ sơ | |
| 1.4. Tác động của những khó khăn khi thực hiện TTHC đến kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp | |
| 1.5. Chuyên môn, hiệu quả giải quyết công việc và chất lượng cung cấp các chỉ dẫn phù hợp của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với DN/HTX | |
| 1.6. Thái độ phục vụ và sự nhiệt tình của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với DN/HTX | |
| 1.7. Quy trình, thủ tục giải quyết TTHC đúng như văn bản quy định | |
| 1.8. Thời gian DN/HTX bỏ ra để hoàn thành tất cả các thủ tục cần thiết để chính thức hoạt động (từ khi chính thức tìm hiểu thủ tục đến khi nhận được kết quả cuối cùng) | |

⁴ Chỉ số quy trình thực hiện TTHC được hiểu là chỉ số liên quan đến tất cả các TTHC mà doanh nghiệp phải thực hiện trong quá trình hoạt động hoặc để đi vào hoạt động hoặc để dự án của mình đi vào hoạt động, như đăng ký thành lập DN, thủ tục đầu tư, thủ tục đăng ký lao động, bảo hiểm XH, cấp phép đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, môi trường...

⁵ Đối tượng trả lời phiếu khảo sát DDCI cấp Sở, ban, ngành của Hải Phòng chủ yếu là DN và HTX. Trong một số trường hợp, các HKD có thể lựa chọn tham gia đánh giá phiếu khảo sát DDCI cấp Sở, ban, ngành khi các HKD đó thực sự có tương tác về quản lý điều hành hoặc thực hiện TTHC với Sở, ban, ngành. Để đảm bảo tính thống nhất, thuật ngữ "DN/HTX" trong bảng chỉ tiêu này được sử dụng để đại diện chung cho các đối tượng đánh giá DDCI cấp Sở, ban, ngành

**2. Tính minh
bạch và ứng
dụng công nghệ
thông tin**

2.1. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận với các thông tin, văn bản quy phạm pháp luật; TTHC; cơ chế chính sách mới

~~2.2. Chất lượng công bố thông tin, hướng dẫn về thực hiện TTHC hoặc công việc có liên quan~~

2.3. Tính chủ động và kịp thời của Sở, ban, ngành trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của DN/HTX

2.4. “Có mối quan hệ với cán bộ nhà nước” trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng và giải quyết TTHC

2.5. Mức độ hữu ích của thông tin trên website đối với DN/HTX trong việc tìm kiếm thông tin

2.6. Mức độ minh bạch thông tin khi ứng dụng CNTT để DN/HTX tra cứu tình trạng và tiến độ xử lý hồ sơ

2.7. Mức độ thực hiện TTHC trực tuyến/ứng dụng phương thức mới của DN/HTX khi thực hiện TTHC

2.8. Việc ứng dụng CNTT/nhiều phương thức mới (hỏi đáp trực tuyến trên trang web, email, MXH, hotline hỗ trợ...) để công khai thông tin/ giải đáp thắc mắc/ ý kiến/ tham vấn của các DN/HTX công khai và hiệu quả

**3. Tính năng
động và tiên
phong của Sở,
ban, ngành**

3.1. Việc thực hiện các chương trình, chủ trương của UBND thành phố trong khuôn khổ pháp luật, nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các DN/HTX

3.2. Tính sáng tạo và mạnh dạn triển khai các chủ trương/quyết định và

Giữ nguyên các chỉ tiêu, bỏ chỉ tiêu 2.2 theo các ý kiến góp ý của các đơn vị, do có thể đánh giá chất lượng công bố thông tin qua các chỉ tiêu thuận lợi tiếp cận thông tin và mức độ DN tiếp cận website.

Giữ nguyên các chỉ tiêu

giải quyết các vấn đề phát sinh mới và tham mưu UBND thành phố các đề xuất phù hợp

- 3.3. Không có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ hay đùn đẩy trách nhiệm khi thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND thành phố và cấp TW
- 3.4. Việc thực hiện chủ trương, chính sách của ngành, thành phố trong việc tạo thuận lợi cho DN hoạt động là ổn định, nhất quán
- 3.5. Lãnh đạo thể hiện tinh thần dám quyết/dám làm và dám chịu trách nhiệm trong việc thực thi các quy định, chính sách và tiên phong thực hiện cải cách
- 3.6. Lãnh đạo đã giám sát và có biện pháp kịp thời để xử lý các trường hợp gây nhiễu, khó khăn cho các cơ sở SXKD
- 3.7. Tham vấn về việc góp ý kiến về các chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển
- 3.8. Chất lượng của các cuộc đối thoại, tham gia ý kiến
- 3.9. Mức độ tin tưởng và ủng hộ đối với lãnh đạo trong quá trình điều hành, cải thiện môi trường kinh doanh

4. Chi phí thời gian

- 4.1. Thời gian thực hiện TTHC tại Sở, ban, ngành - Điều chỉnh tên chỉ số Chi phí thời gian thực hiện TTHC và tuân thủ quy định pháp luật
- 4.2. Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến là dễ dàng và đơn giản - Giữ nguyên các chỉ tiêu, bỏ chỉ tiêu 4.5 theo các ý kiến góp ý của các đơn vị, do có thể đánh giá chỉ tiêu này qua các chỉ tiêu về
- 4.3. Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến tiết kiệm thời gian và chi phí so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)

- 4.4. Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến giúp DN/HTX không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp thành phố theo phương thức truyền thống
- 4.5. Các nỗ lực cải cách, sáng kiến nhằm giảm bớt chi phí thời gian cho DN/HTX khi tuân thủ các quy định pháp luật (ví dụ như thực hiện TTHC, dịch vụ công, nộp báo cáo, cung cấp thông tin theo quy định...)
- 4.6. Số lần thanh tra, kiểm tra
- 4.7. Thời gian của 1 đợt thanh tra, kiểm tra thực tế so với thời gian trong quyết định thanh tra, kiểm tra ban hành
- 4.8. Chất lượng của các hoạt động thanh tra, kiểm tra
- 4.9. Tình trạng các cuộc thanh tra, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những nhiều đối với các DN/HTX

triển khai ứng dụng CNTT, sáng kiến mới...

5. Chi phí không chính thức

- 5.1. Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức (*chi phí lót tay, chi phí khác ngoài quy định của Nhà nước, ví dụ như chi phí gặp gỡ riêng lãnh đạo/cán bộ để triển khai dự án/hoạt động kinh doanh thuận lợi, khoản hoa hồng trích lại trong các gói thầu Nhà nước*) khi DN/HTX thực hiện TTHC, dịch vụ công hoặc các công việc liên quan
- Giữ nguyên các chỉ tiêu
- 5.2. Mức chi các khoản không chính thức cho cán bộ trong tổng thu nhập của DN/HTX
- 5.3. Mức độ công việc được giải quyết khi đã chi khoản chi phí không chính thức

	5.4. Xu thế về mức độ chi phí không chính thức mà DN/HTX phải trả trong năm vừa qua	
6. Cạnh tranh bình đẳng	6.1. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong tiếp cận các thông tin, cơ hội kinh doanh, chương trình, chính sách ưu đãi, hỗ trợ	Giữ nguyên các chỉ tiêu
	6.2. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong thực hiện TTHC	
	6.3. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong quá trình giải quyết kiến nghị, khó khăn	
	6.4. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong công tác thanh tra, kiểm tra	
7. Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh	7.1. Mức độ cung cấp thông tin triển khai các chương trình, chính sách, sáng kiến, hoạt động (của trung ương và thành phố) dành riêng cho hỗ trợ các DN/HTX	Giữ nguyên các chỉ tiêu, bỏ chỉ tiêu 7.1 theo các ý kiến góp ý của các đơn vị, do có thể đánh giá công bố thông tin qua các chỉ tiêu thuận lợi tiếp cận thông tin và mức độ DN được mời tham gia và chỉ tiêu ở chỉ số tiếp cận thông tin và ứng dụng CNTT.
	7.2. Mức độ DN/HTX được mời/thông báo tham gia các chương trình hỗ trợ DN/HTX (khóa đào tạo, tập huấn, phổ biến chủ trương, chính sách...)	
	7.3. Thủ tục để được hưởng các chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh	
	7.4. Hiệu quả các chương trình hỗ trợ trong việc nâng cao hoạt động SXKD của DN	
	7.5. Hiệu quả của các biện pháp nhằm hỗ trợ các DN/HTX trong các trường hợp chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh	
	7.6. Hiệu quả các chương trình hỗ trợ các DN/DNNVV, DN/HTX do phụ nữ, nhóm người yếu thế làm chủ và khuyến khích các mô hình kinh tế	

**CHỈ SỐ
THÀNH PHẦN**

NĂM 2022

NĂM 2023

mới, chuyên đổi mô hình kinh doanh

8. Hiệu lực thiết chế

8.6. Hiệu quả thực hiện các chính sách, văn bản pháp luật do cơ quan triển khai và thực thi

- Điều chỉnh tên chỉ số Hiệu lực thực thi văn bản chính sách và hiệu lực thiết chế

8.7. Hoạt động công khai, tuyên truyền, phổ biến các chính sách, văn bản pháp luật

- Giữ nguyên các chỉ tiêu

8.8. Hỗ trợ pháp lý cho các DN/HTX khi họ có phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm

8.9. Hiệu quả của hoạt động tiếp và đối thoại DN, HTX, HKD

8.10. Tính minh bạch và công bằng của cơ chế giải quyết khiếu nại, tố cáo

2. Điều chỉnh chỉ số thành phần, chỉ tiêu trong DDCI địa phương năm 2023

**CHỈ SỐ
THÀNH PHẦN**

NĂM 2022

NĂM 2023

1. Quy trình thực hiện thủ tục hành chính⁶

1.1. Tổng thời gian dành cho việc tìm hiểu thông tin về trình tự, thủ tục hành chính (*lần đầu hoặc điều chỉnh*)

- Điều chỉnh tên chỉ số gia nhập thị trường, hoạt động cấp phép và thực hiện TTHC

1.2. Số lần bị yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ rồi mới được chấp nhận là hồ sơ hợp lệ

- Giữ nguyên các chỉ tiêu

1.3. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được *giấy đăng kí kinh doanh*

1.4. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được *giấy tờ về đất đai - địa chính*

⁶ Chỉ số quy trình thực hiện TTHC được hiểu là chỉ số liên quan đến tất cả các thủ tục mà HKD phải thực hiện trong quá trình hoạt động hoặc để đi vào hoạt động hoặc để dự án của mình đi vào hoạt động, như đăng ký thành lập, thủ tục đăng ký thuế, cấp phép đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, môi trường....

- 1.5. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được *giấy phép xây dựng* (trong thẩm quyền của quận, huyện)
- 1.6. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được *giấy chứng nhận thực hiện các quy định an toàn thực phẩm*
- 1.7. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định về lĩnh vực *Công Thương như giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh ngành nghề có điều kiện* (như sản xuất kinh doanh rượu, bia, thuốc lá, khí dầu mỏ, hóa lỏng...)
- 1.8. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được *giấy phép thực hiện các quy định về tài nguyên - môi trường*
- 1.9. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định về *nông nghiệp*
- 1.10. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định về *văn hóa - thể thao - du lịch*
- 1.11. Mức độ hài lòng về chuyên môn, hiệu quả giải quyết công việc và chất lượng cung cấp các chỉ dẫn phù hợp của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với các cơ sở SXKD
- 1.12. Mức độ hài lòng về thái độ phục vụ và sự nhiệt tình của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với các cơ sở SXKD
- 1.13. Quy trình, thủ tục giải quyết TTHC đúng như văn bản quy định
- 1.14. Tác động của những khó khăn khi thực hiện TTHC ở quận/huyện đến kế hoạch kinh doanh

2. Tính minh
bạch và ứng
dụng công
nghệ thông
tin

1.15. Thời gian cơ sở SXKD bỏ ra để hoàn thành tất cả các thủ tục cần thiết từ khi chính thức tìm hiểu thủ tục đến khi nhận được kết quả cuối cùng

2.1. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận với các thông tin, văn bản quy phạm pháp luật; TTHC; cơ chế chính sách mới

2.2. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận bản đồ, quy hoạch sử dụng đất của quận/huyện, với các thông tin công khai về giải tỏa và giá đền bù trong giải phóng mặt bằng

2.3. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công do quận, huyện quản lý

2.4. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận về ngân sách, đặc biệt là các khoản đóng góp của cơ sở SXKD

~~2.5. Chất lượng công bố thông tin, hướng dẫn về thực hiện TTHC hoặc công việc có liên quan~~

2.6. Tính chủ động và kịp thời của quận, huyện trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ sở SXKD

2.7. “Có mối quan hệ với cán bộ Nhà nước” trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng và giải quyết TTHC

2.8. Mức độ hữu ích của thông tin trên website trong việc tìm kiếm thông tin

2.9. Mức độ minh bạch thông tin khi ứng dụng CNTT để cơ sở SXKD tra cứu tình trạng và tiến độ xử lý hồ sơ

Giữ nguyên các chỉ tiêu, bỏ chỉ tiêu 2.5 theo các ý kiến góp ý của các đơn vị, do có thể đánh giá chất lượng công bố thông tin qua các chỉ tiêu thuận lợi tiếp cận thông tin và mức độ DN tiếp cận website.

- 2.10. Mức độ ứng dụng TTHC trực tuyến/ứng dụng phương thức mới khi thực hiện TTHC
- 2.11. Việc ứng dụng CNTT/nhiều phương thức mới (hỏi đáp trực tuyến trên trang web, email, MXH, hotline hỗ trợ...) để giải đáp thắc mắc/ ý kiến/ tham vấn của các cơ sở SXKD công khai và hiệu quả và công bố thông tin
- 3.1. Việc thực hiện các chương trình, chủ trương của UBND thành phố trong khuôn khổ pháp luật, nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các cơ sở SXKD
- 3.2. Tính sáng tạo và mạnh dạn triển khai các chủ trương/quyết định và giải quyết các vấn đề phát sinh mới và tham mưu UBND thành phố các đề xuất phù hợp
- 3.3. Không có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ hay đùn đẩy trách nhiệm khi thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND thành phố và cấp TW
- 3.4. Việc thực hiện chủ trương, chính sách của ngành, thành phố trong việc tạo thuận lợi cho DN, HTX, HKD hoạt động là ổn định, nhất quán
- 3.5. Lãnh đạo địa phương thể hiện tinh thần dám quyết/dám làm và dám chịu trách nhiệm trong việc thực thi các quy định, chính sách và tiên phong thực hiện cải cách
- 3.6. Lãnh đạo địa phương đã giám sát và có biện pháp kịp thời để xử lý các trường hợp gây nhiễu, khó khăn cho các cơ sở SXKD
3. Tính năng động và hiệu lực của chính quyền địa phương
- Giữ nguyên các chỉ tiêu

4. Chi phí thời gian

- 3.7. Tham vấn các cơ sở SXKD về việc góp ý kiến về các chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển
- 3.8. Chất lượng của hoạt động đối thoại giải quyết thỏa đáng các yêu cầu/ vấn đề của các cơ sở SXKD
- 3.9. Mức độ tin tưởng và ủng hộ đối với lãnh đạo của địa phương trong quá trình điều hành, cải thiện môi trường kinh doanh
- 4.1. Thời gian thực hiện TTHC tại cơ quan chính quyền cấp quận, huyện
 - Điều chỉnh tên chỉ số chi phí thời gian thực hiện TTHC và tuân thủ pháp luật
- 4.2. Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến là dễ dàng và đơn giản
 - Giữ nguyên các chỉ tiêu, bỏ chỉ tiêu 4.5 theo các ý kiến góp ý của các đơn vị, do có thể đánh giá chỉ tiêu này qua các chỉ tiêu về triển khai ứng dụng CNTT, sáng kiến mới...
- 4.3. Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến tiết kiệm thời gian và chi phí so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)
- 4.4. Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến giúp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp thành phố theo phương thức truyền thống
- 4.5. Các nỗ lực cải cách, sáng kiến của UBND quận, huyện nhằm giảm bớt chi phí thời gian cho các cơ sở SXKD khi tuân thủ các quy định pháp luật (ví dụ như thực hiện TTHC, dịch vụ công, nộp báo cáo, cung cấp thông tin theo quy định...)
- 4.6. Số lần thanh tra, kiểm tra
- 4.7. Thời gian của 1 đợt thanh tra, kiểm tra thực tế so với thời gian trong quyết định thanh tra, kiểm tra

- 4.8. Chất lượng của các hoạt động thanh tra, kiểm tra
- 4.9. Tình trạng các cuộc thanh tra, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những nhiều đối với các cơ sở SXKD
-
- 5.1. Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức (*chi phí lót tay, chi phí khác ngoài quy định của Nhà nước, ví dụ như chi phí gặp gỡ riêng lãnh đạo/cán bộ để triển khai dự án/hoạt động kinh doanh thuận lợi, khoản hoa hồng trích lại trong các gói thầu Nhà nước*) mà các cơ sở SXKD cùng ngành phải bỏ ra
- 5.2. Mức chi các khoản không chính thức cho cán bộ trong tổng thu nhập của cơ sở SXKD
- 5.3. Mức độ công việc được giải quyết khi đã chi khoản chi phí không chính thức
- 5.4. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực *đăng ký kinh doanh*
- 5.5. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực *đất đai - địa chính*
- 5.6. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực *xây dựng*
- 5.7. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực *công thương*
- Giữ nguyên các chi tiêu

5. Chi phí
không chính
thức

	5.8. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực <i>nông nghiệp</i>	
	5.9. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực <i>tài nguyên môi trường</i>	
	5.10. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực <i>văn hóa, thể thao, du lịch</i>	
	5.11. Xu thế về mức độ chi phí không chính thức phải trả trong năm vừa qua	
6. Cạnh tranh bình đẳng	6.1. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong tiếp cận thông tin, cơ hội kinh doanh, chính sách ưu đãi, hỗ trợ	Giữ nguyên các chỉ tiêu
	6.2. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong thực hiện TTHC	
	6.3. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong quá trình giải quyết khiếu nại, khó khăn	
	6.4. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong công tác thanh tra, kiểm tra	
7. Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh	7.1. Mức độ cung cấp thông tin triển khai các chương trình, chính sách, sáng kiến, hoạt động (của trung ương và thành phố) dành riêng cho hỗ trợ các cơ sở SXKD	Giữ nguyên các chỉ tiêu, bỏ chỉ tiêu 7.1 theo các ý kiến góp ý của các đơn vị, do có thể đánh giá công bố thông tin qua các chỉ tiêu thuận lợi tiếp cận thông tin và mức độ DN được mời tham gia và chỉ tiêu ở chỉ số tiếp cận thông tin và ứng dụng CNTT.
	7.2. Mức độ các cơ sở SXKD được mời/thông báo tham gia các chương trình hỗ trợ cơ sở SXKD (khóa đào tạo, tập huấn, phổ biến chủ trương, chính sách vay vốn...)	

- 7.3. Thủ tục để được hưởng các chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh ở quận/huyện
- 7.4. Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ khởi sự kinh doanh
- 7.5. Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ các vấn đề về thuế
- 7.6. Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ xúc tiến thương mại, hỗ trợ liên kết, kết nối cung cầu, hỗ trợ tìm kiếm thị trường tiêu thụ, quảng bá sản phẩm
- 7.7. Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp và tuyển dụng lao động cho người lao động trên địa bàn
- 7.8. Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ về vốn vay ưu đãi, tín dụng sản xuất kinh doanh
- 7.9. Hiệu quả thiết kế và thực hiện của công tác thi đua, khen thưởng đối với các cơ sở SXKD khi thành tích xuất sắc trong sản xuất kinh doanh, đóng góp cho xã hội, cộng đồng
- 7.10. Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ các cơ sở SXKD trong các trường hợp chịu ảnh hưởng biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh
- 7.11. Sự quan tâm tới các cơ sở SXKD nhỏ, cơ sở do phụ nữ, nhóm người yếu thế làm chủ và có nhiều chương trình hỗ trợ hiệu quả, khuyến khích các mô hình kinh tế

mới, chuyển đổi mô hình kinh doanh

8. Hiệu lực thiết
chế và an
ninh trật tự

- 8.1. Hiệu quả thực hiện các chính sách, văn bản pháp luật do UBND quận, huyện triển khai và thực thi
- 8.2. Hoạt động công khai, tuyên truyền, phổ biến các chính sách, văn bản pháp luật
- 8.3. Hỗ trợ pháp lý cho các cơ sở khi họ có phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm
- 8.4. Hoạt động tiếp và đối thoại DN, HTX, HKD của quận/huyện hiệu quả
- 8.5. Tính minh bạch và công bằng của cơ chế giải quyết khiếu nại, tố cáo
- 8.6. UBND quận, huyện đã giải quyết các vụ việc liên quan tới an ninh, trật tự của các cơ sở SXKD
- 8.7. Hiện tượng tội phạm quấy nhiễu các cơ sở SXKD
- 8.8. Hiện tượng cơ sở SXKD phải chi trả tiền cho các nhóm đối tượng để được yên ổn làm ăn

- Điều chỉnh tên chỉ số Hiệu lực thực thi văn bản chính sách, thiết chế pháp lý và an ninh trật tự

- Giữ nguyên các chỉ tiêu

9. Tiếp cận đất đai (Không đưa vào đánh giá, chuyển sang đánh giá ở phần thông tin chung trong phiếu khảo sát)

- 9.1. Mức độ khó khăn hoặc thuận lợi để có được địa điểm kinh doanh như hiện tại
- 9.2. Rủi ro mặt bằng kinh doanh bị đòi lại, thu hồi, giải tỏa
- 9.3. Tính chủ động trong giải quyết các vướng mắc về đất đai gây bức xúc ở địa phương
- 9.4. Tính dễ dàng trong việc tiếp cận quỹ đất sạch hoặc thuê đất tại các khu đất mới được quy hoạch (cụm CN...)
- 9.5. Tiến độ giải phóng mặt bằng
- 9.6. Việc xác minh nguồn gốc đất tại địa phương và giải quyết hồ sơ

Theo Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 06/02/2023 của UBND thành phố Hải Phòng về việc Thực hiện phân tích kết quả khảo sát, điều tra và công bố kết quả đánh giá DDCI năm 2022, triển khai đánh giá DDCI năm 2023 của thành phố Hải Phòng, chỉ số tiếp cận đất đai không tính điểm mà chỉ mang tính tham khảo.

đạt đại nhanh chóng và đúng quy
định

9.7. Tinh thần đáng trọng thâm định
phương án bồi thường

PHỤ LỤC II

CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ CỦA 08 CHỈ SỐ THÀNH PHẦN DDCI CẤP SỞ, BAN, NGÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 7755/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2023)

STT	Các Chỉ số/chỉ tiêu của từng chỉ số thành phần
1	Chỉ số Quy trình thực hiện thủ tục hành chính
1.1	Tổng thời gian DN/HTX dành cho việc tìm hiểu thông tin về trình tự, thủ tục hành chính
1.2	Số lần bị yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ để được chấp nhận là hồ sơ hợp lệ
1.3	Việc hướng dẫn của cơ quan khi yêu cầu DN phải làm việc với nhiều cơ quan khác ngoài để bổ sung mới có thể hoàn tất hồ sơ
1.4	Tác động của những khó khăn khi thực hiện TTHC đến kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp
1.5	Chuyên môn, hiệu quả giải quyết công việc và chất lượng cung cấp các chỉ dẫn phù hợp của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với DN/HTX
1.6	Thái độ phục vụ và sự nhiệt tình của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với DN/HTX
1.7	Quy trình, thủ tục giải quyết TTHC đúng như văn bản quy định
1.8	Thời gian DN/HTX bỏ ra để hoàn thành tất cả các thủ tục cần thiết để chính thức hoạt động (từ khi chính thức tìm hiểu thủ tục đến khi nhận được kết quả cuối cùng)
2	Chỉ số Tính minh bạch và ứng dụng công nghệ thông tin
2.1	Mức độ thuận lợi khi tiếp cận với các thông tin, văn bản quy phạm pháp luật; TTHC; cơ chế chính sách mới
2.2	Tính chủ động và kịp thời của Sở, ban, ngành trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của DN/HTX
2.3	"Có mối quan hệ với cán bộ nhà nước" trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng và giải quyết TTHC
2.4	Mức độ hữu ích của thông tin trên website đối với DN/HTX trong việc tìm kiếm thông tin
2.5	Mức độ minh bạch thông tin khi ứng dụng CNTT để DN/HTX tra cứu tình trạng và tiến độ xử lý hồ sơ
2.6	Mức độ thực hiện TTHC trực tuyến/ứng dụng phương thức mới của DN/HTX khi thực hiện TTHC
2.7	Việc ứng dụng CNTT/nhiều phương thức mới (hỏi đáp trực tuyến trên trang web, email, mạng xã hội, hotline hỗ trợ ...) để công khai thông tin /giải đáp thắc mắc /ý kiến/tham vấn của các DN /HTX công khai và hiệu quả
3	Chỉ số Tính năng động và tiên phong của Sở, ban, ngành
3.1	Việc thực hiện các chương trình, chủ trương của UBND thành phố trong khuôn khổ pháp luật, nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các DN/HTX
3.2	Tính sáng tạo và mạnh dạn triển khai các chủ trương/quyết định và giải quyết các vấn đề phát sinh mới và tham mưu UBND thành phố các đề xuất phù hợp
3.3	Không có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ hay đùn đẩy trách nhiệm khi thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND thành phố và cấp trung ương
3.4	Việc thực hiện chủ trương, chính sách của ngành, thành phố trong việc tạo thuận lợi cho DN hoạt động là ổn định, nhất quán
3.5	Lãnh đạo thể hiện tinh thần dám quyết/dám làm và dám chịu trách nhiệm trong việc thực thi các quy định, chính sách và tiên phong thực hiện cải cách
3.6	Lãnh đạo đã giám sát và có biện pháp kịp thời để xử lý các trường hợp gây những nhiễu, khó khăn cho các cơ sở SXKD
3.7	Tham vấn về việc góp ý kiến về các chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển

STT	Các Chỉ số/chỉ tiêu của từng chỉ số thành phần
3.8	Chất lượng của các cuộc đối thoại, tham gia ý kiến
3.9	Mức độ tin tưởng và ủng hộ đối với lãnh đạo trong quá trình điều hành, cải thiện môi trường kinh doanh
4	Chỉ số Chi phí thời gian
4.1	Thời gian thực hiện TTHC tại Sở, ban, ngành
4.2	Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến là dễ dàng và đơn giản
4.3	Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến tiết kiệm thời gian và chi phí so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)
4.4	Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến giúp DN/HTX không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp thành phố theo phương thức truyền thống
4.5	Số lần thanh tra, kiểm tra
4.6	Thời gian của 1 đợt thanh tra, kiểm tra thực tế so với thời gian trong quyết định thanh tra, kiểm tra ban hành
4.7	Chất lượng của các hoạt động thanh tra, kiểm tra
4.8	Tình trạng các cuộc thanh tra, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những nhiều đối với các DN/HTX
5	Chỉ số Chi phí không chính thức
5.1	Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức (chi phí lót tay, chi phí khác ngoài quy định của Nhà nước, ví dụ như chi phí gặp gỡ riêng lãnh đạo/cán bộ để triển khai dự án/hoạt động kinh doanh thuận lợi, khoản hoa hồng trích lại trong các gói thầu Nhà nước) khi DN/HTX thực hiện TTHC, dịch vụ công hoặc các công việc liên quan
5.2	Mức chi các khoản không chính thức cho cán bộ trong tổng thu nhập của DN/HTX
5.3	Mức độ công việc được giải quyết khi đã chi khoản chi phí không chính thức
5.4	Xu thế về mức độ chi phí không chính thức mà DN/HTX phải trả trong năm vừa qua
6	Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng
6.1	Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong tiếp cận các thông tin, cơ hội kinh doanh, chương trình, chính sách ưu đãi, hỗ trợ
6.2	Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong thực hiện TTHC
6.3	Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong quá trình giải quyết kiến nghị, khó khăn
6.4	Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong công tác thanh tra, kiểm tra
7	Chỉ số Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh
7.1	Mức độ DN/HTX được mời/thông báo tham gia các chương trình hỗ trợ DN/HTX (khóa đào tạo, tập huấn, phổ biến chủ trương, chính sách...)
7.2	Thủ tục để được hưởng các chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh
7.3	Hiệu quả các chương trình hỗ trợ trong việc nâng cao hoạt động SXKD của DN
7.4	Hiệu quả của các biện pháp nhằm hỗ trợ các DN/HTX trong các trường hợp chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh
7.5	Hiệu quả các chương trình hỗ trợ các DN/DNNVV, DN/HTX do phụ nữ, nhóm người yếu thế làm chủ và khuyến khích các mô hình kinh tế mới, chuyển đổi mô hình kinh doanh
8	Chỉ số Hiệu lực thiết chế
8.1	Hiệu quả thực hiện các chính sách, văn bản pháp luật do cơ quan triển khai và thực thi
8.2	Hoạt động công khai, tuyên truyền, phổ biến các chính sách, văn bản pháp luật
8.3	Hỗ trợ pháp lý cho các DN/HTX khi họ có phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm

STT	Các Chỉ số/chỉ tiêu của từng chỉ số thành phần
8.4	Hiệu quả của hoạt động tiếp và đối thoại DN/HTX
8.5	Tính minh bạch và công bằng của cơ chế giải quyết khiếu nại, tố cáo

Ghi chú:

Các từ viết tắt trong biểu:

Ủy ban nhân dân: UBND

Doanh nghiệp, hợp tác xã: DN, HTX

Thủ tục hành chính: TTHC

Sản xuất kinh doanh: SXKD

Công nghệ thông tin: CNTT

PHỤ LỤC III

CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ CỦA 08 CHỈ SỐ THÀNH PHẦN DDCI CẤP ĐỊA PHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2795/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2023)

STT	Các Chỉ số/chỉ tiêu của từng chỉ số thành phần
1	Chỉ số Quy trình thực hiện thủ tục hành chính
1.1	Tổng thời gian dành cho việc tìm hiểu thông tin về trình tự, thủ tục hành chính (lần đầu hoặc điều chỉnh)
1.2	Số lần bị yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ rồi mới được chấp nhận là hồ sơ hợp lệ
1.3	Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được giấy đăng ký kinh doanh
1.4	Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được giấy tờ về đất đai - địa chính
1.5	Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được giấy phép xây dựng (trong thẩm quyền của quận, huyện)
1.6	Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được giấy chứng nhận thực hiện các quy định an toàn thực phẩm
1.7	Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định về lĩnh vực Công Thương như giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh ngành nghề có điều kiện (như sản xuất kinh doanh rượu, bia, thuốc lá, khí dầu mỏ, hóa lỏng...)
1.8	Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được giấy phép thực hiện các quy định về tài nguyên - môi trường
1.9	Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định về nông nghiệp
1.10	Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định về văn hóa - thể thao - du lịch
1.11	Mức độ hài lòng về chuyên môn, hiệu quả giải quyết công việc và chất lượng cung cấp các chỉ dẫn phù hợp của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với các HKD
1.12	Mức độ hài lòng về thái độ phục vụ và sự nhiệt tình của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với các HKD
1.13	Quy trình, thủ tục giải quyết TTHC đúng như văn bản quy định
1.14	Tác động của những khó khăn khi thực hiện TTHC ở quận/huyện đến kế hoạch kinh doanh
1.15	Thời gian HKD bỏ ra để hoàn thành tất cả các thủ tục cần thiết từ khi chính thức tìm hiểu thủ tục đến khi nhận được kết quả cuối cùng
2	Chỉ số Tính minh bạch và ứng dụng công nghệ thông tin
2.1	Mức độ thuận lợi khi tiếp cận với các thông tin, văn bản quy phạm pháp luật; TTHC; cơ chế chính sách mới
2.2	Mức độ thuận lợi khi tiếp cận bản đồ, quy hoạch sử dụng đất của quận/huyện, với các thông tin công khai về giải tỏa và giá đền bù trong giải phóng mặt bằng
2.3	Mức độ thuận lợi khi tiếp cận về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công do quận, huyện quản lý
2.4	Mức độ thuận lợi khi tiếp cận về ngân sách, đặc biệt là các khoản đóng góp của cơ sở SXKD
2.5	Tính chủ động và kịp thời của quận, huyện trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ sở SXKD
2.6	"Có mối quan hệ với cán bộ Nhà nước" trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng và giải quyết TTHC
2.7	Mức độ hữu ích của thông tin trên website trong việc tìm kiếm thông tin
2.8	Mức độ minh bạch thông tin khi ứng dụng CNTT để các cơ sở SXKD tra cứu tình trạng và tiến độ xử lý hồ sơ

STT	Các Chỉ số/chỉ tiêu của từng chỉ số thành phần
2.9	Mức độ ứng dụng TTHC trực tuyến/ứng dụng phương thức mới khi thực hiện TTHC
2.10	Việc ứng dụng CNTT/nhiều phương thức mới (hỏi đáp trực tuyến trên trang web, email, MXH, hotline hỗ trợ...) để giải đáp thắc mắc/ ý kiến/ tham vấn của các cơ sở SXKD công khai và hiệu quả và công bố thông tin
3	Chỉ số Tinh năng động và tiên phong của chính quyền địa phương
3.1	Việc thực hiện các chương trình, chủ trương của UBND thành phố trong khuôn khổ pháp luật, nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các cơ sở SXKD
3.2	Tính sáng tạo và mạnh dạn triển khai các chủ trương/quyết định và giải quyết các vấn đề phát sinh mới và tham mưu UBND thành phố các đề xuất phù hợp
3.3	Không có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ hay dùn đẩy trách nhiệm khi thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND thành phố và cấp trung ương
3.4	Việc thực hiện chủ trương, chính sách của ngành, thành phố trong việc tạo thuận lợi cho DN, HTX, HKD hoạt động là ổn định, nhất quán
3.5	Lãnh đạo địa phương thể hiện tinh thần dám quyết/dám làm và dám chịu trách nhiệm trong việc thực thi các quy định, chính sách và tiên phong thực hiện cải cách
3.6	Lãnh đạo địa phương đã giám sát và có biện pháp kịp thời để xử lý các trường hợp gây nhiễu, khó khăn cho các cơ sở SXKD
3.7	Tham vấn các cơ sở SXKD về việc góp ý kiến về các chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển
3.8	Chất lượng của hoạt động đối thoại giải quyết thỏa đáng các yêu cầu/ vấn đề của các cơ sở SXKD
3.9	Mức độ tin tưởng và ủng hộ đối với lãnh đạo của địa phương trong quá trình điều hành, cải thiện môi trường kinh doanh
4	Chỉ số Chi phí thời gian
4.1	Thời gian thực hiện TTHC tại cơ quan chính quyền cấp quận, huyện
4.2	Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến là dễ dàng và đơn giản
4.3	Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến tiết kiệm thời gian và chi phí so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)
4.4	Việc thực hiện các thủ tục trực tuyến giúp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp thành phố theo phương thức truyền thống
4.5	Số lần thanh tra, kiểm tra
4.6	Thời gian của 1 đợt thanh tra, kiểm tra thực tế so với thời gian trong quyết định thanh tra, kiểm tra
4.7	Chất lượng của các hoạt động thanh tra, kiểm tra
4.8	Tình trạng các cuộc thanh tra, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những nhiễu đối với các cơ sở SXKD
5	Chỉ số Chi phí không chính thức
5.1	Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức (<i>chi phí lót tay, chi phí khác ngoài quy định của Nhà nước, ví dụ như chi phí gỡ gỡ riêng lãnh đạo/cán bộ để triển khai dự án/hoạt động kinh doanh thuận lợi, khoản hoa hồng trích lại trong các gói thầu Nhà nước</i>) mà các cơ sở SXKD cùng ngành phải bỏ ra
5.2	Mức chi các khoản không chính thức cho cán bộ trong tổng thu nhập của cơ sở SXKD
5.3	Mức độ công việc được giải quyết khi đã chi khoản chi phí không chính thức
5.4	Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực <i>đăng kí kinh doanh</i>

STT	Các Chỉ số/chỉ tiêu của từng chỉ số thành phần
5.5	Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực <i>đất đai - địa chính</i>
5.6	Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực <i>xây dựng</i>
5.7	Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực <i>công thương</i>
5.8	Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực <i>nông nghiệp</i>
5.9	Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực <i>tài nguyên môi trường</i>
5.10	Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC ở lĩnh vực <i>văn hóa, thể thao, du lịch</i>
5.11	Xu thế về mức độ chi phí không chính thức phải trả trong năm vừa qua
6	Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng
6.1	Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong tiếp cận thông tin, cơ hội kinh doanh, chính sách ưu đãi, hỗ trợ
6.2	Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong thực hiện TTHC
6.3	Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong quá trình giải quyết kiến nghị, khó khăn
6.4	Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong công tác thanh tra, kiểm tra
7	Chỉ số Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh
7.1	Mức độ các HKD được mời/thông báo tham gia các chương trình hỗ trợ cơ sở SXKD (khóa đào tạo, tập huấn, phổ biến chủ trương, chính sách vay vốn...)
7.2	Thủ tục để được hưởng các chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh ở quận/huyện
7.3	Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ khởi sự kinh doanh
7.4	Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ các vấn đề về thuế
7.5	Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ xúc tiến thương mại, hỗ trợ liên kết, kết nối cung cầu, hỗ trợ tìm kiếm thị trường tiêu thụ, quảng bá sản phẩm
7.6	Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp và tuyển dụng lao động cho người lao động trên địa bàn
7.7	Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ về vốn vay ưu đãi, tín dụng sản xuất kinh doanh
7.8	Hiệu quả thiết kế và thực hiện của công tác thi đua, khen thưởng đối với các cơ sở SXKD khi thành tích xuất sắc trong sản xuất kinh doanh, đóng góp cho xã hội, cộng đồng
7.9	Hiệu quả thiết kế và thực hiện của các chương trình hỗ trợ các cơ sở SXKD trong các trường hợp chịu ảnh hưởng biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh
7.10	Sự quan tâm tới các HKD nhỏ, cơ sở do phụ nữ, nhóm người yếu thế làm chủ và có nhiều chương trình hỗ trợ hiệu quả, khuyến khích các mô hình kinh tế mới, chuyển đổi mô hình kinh doanh
8	Chỉ số Hiệu lực thiết chế và an ninh trật tự
8.1	Hiệu quả thực hiện các chính sách, văn bản pháp luật do UBND quận, huyện triển khai và thực thi
8.2	Hoạt động công khai, tuyên truyền, phổ biến các chính sách, văn bản pháp luật
8.3	Hỗ trợ pháp lý cho các cơ sở khi họ có phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm
8.4	Hoạt động tiếp và đối thoại DN, HTX, HKD của quận/huyện hiệu quả
8.5	Tính minh bạch và công bằng của cơ chế giải quyết khiếu nại, tố cáo

STT	Các Chỉ số/chỉ tiêu của từng chỉ số thành phần
8.6	UBND quận, huyện đã giải quyết các vụ việc liên quan tới an ninh, trật tự của các cơ sở SXKD
8.7	Hiện tượng tội phạm quấy nhiễu các cơ sở SXKD
8.8	Hiện tượng cơ sở SXKD phải chi trả tiền cho các nhóm đối tượng để được yên ổn làm ăn

Ghi chú:

Các từ viết tắt trong biểu:

Ủy ban nhân dân: UBND

Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh: DN, HTX, HKD

Thủ tục hành chính: TTHC

Sản xuất kinh doanh: SXKD

Công nghệ thông tin: CNTT